



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Tỉnh Đắk Lắk cũ)



Tháng 7-2025

Số: /BC-TTK

Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025 tỉnh Đắk Lắk (cũ)

Trong 6 tháng đầu năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt, xung đột quân sự gia tăng tại một số quốc gia, khu vực, đặc biệt xung đột giữa I-xra-en và I-ran; chiến tranh thương mại có dấu hiệu giảm căng thẳng khi Mỹ và Trung Quốc nối lại đàm phán. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu...đã làm gia tăng rủi ro đối với chuỗi cung ứng hàng hoá, thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường vàng, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Ở trong nước, giá nguyên, nhiên liệu đầu vào tăng cao làm tăng cho phí sản xuất, vận tải tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát. Giải ngân vốn đầu tư công có những tín hiệu tích cực, các giải pháp của chính phủ trong việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng như chính sách tỷ giá, lãi suất, tín dụng, thuế đối ứng đã phát huy hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 có nhiều tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) vượt kịch bản tăng trưởng, hầu hết các chỉ tiêu đều có mức tăng trưởng khá. Sản xuất vụ Đông - Xuân vượt kế hoạch đề ra; sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, huy động vốn đầu tư toàn xã hội, tổng mức bán lẻ hàng hóa, tổng kim ngạch xuất khẩu, tổng thu NSNN tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2024. Dịch bệnh trên người, cây trồng, vật nuôi được kiểm soát, cơ bản ổn định. Nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, thể thao diễn ra sôi nổi, đặc biệt là tỉnh đã tổ chức thành công Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025 và Kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk, góp phần thu hút lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh và thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển. Số lượng Doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng cao so với cùng kỳ năm trước; tình hình thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc, có nhiều nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư trên địa bàn tỉnh. Công tác an sinh xã hội, chăm sóc người có công, giảm nghèo, thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát tiếp tục được quan tâm, triển khai kịp thời. Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường và cải cách hành chính được tích cực thực hiện. Quốc phòng được tăng cường; chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, đó là: Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa có nhiều khởi sắc, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng cao so với cùng kỳ năm 2024. Việc kêu gọi, thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch của tỉnh gặp nhiều khó khăn, trong khi các doanh nghiệp trong tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực tài chính hạn chế; sản phẩm du lịch chất lượng chưa cao. Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở một số địa phương còn cao...

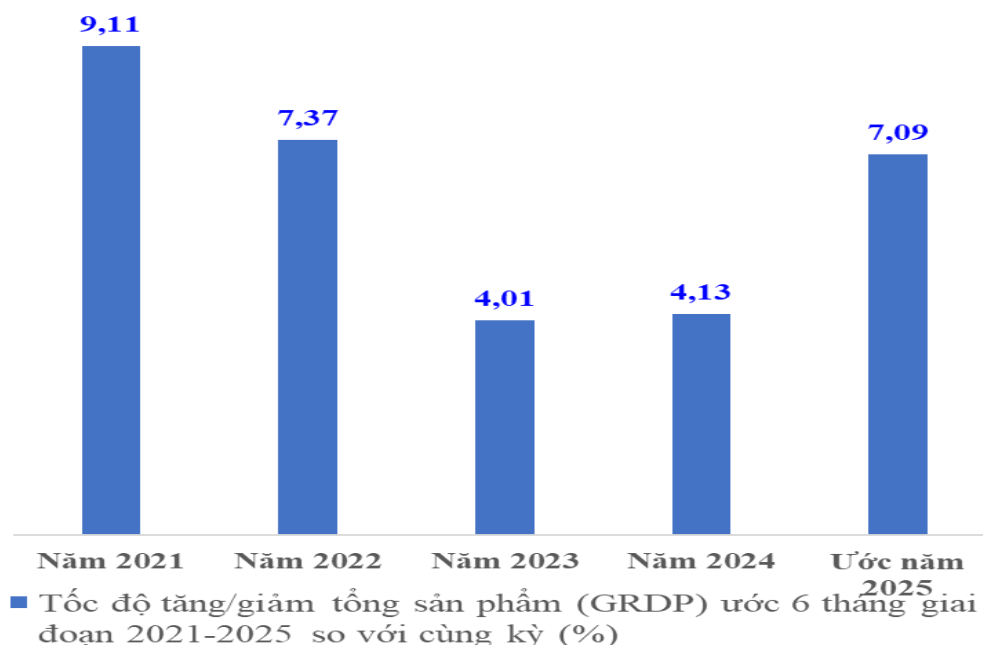
Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh (giá so sánh 2010) quý II năm 2025 đạt 14.097,6 tỷ đồng, tăng 7,47% so với cùng kỳ năm trước, tăng 0,8 điểm phần trăm so với quý I/2025. Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.011 tỷ đồng, tăng 6,16%; Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 2.408,7 tỷ đồng, tăng 14,12%; Khu vực dịch vụ đạt 7.037,6 tỷ đồng, tăng 6,75% so với cùng kỳ năm trước. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 640,3 tỷ đồng, tăng 0,63% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 01. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng giai đoạn 2021-2025



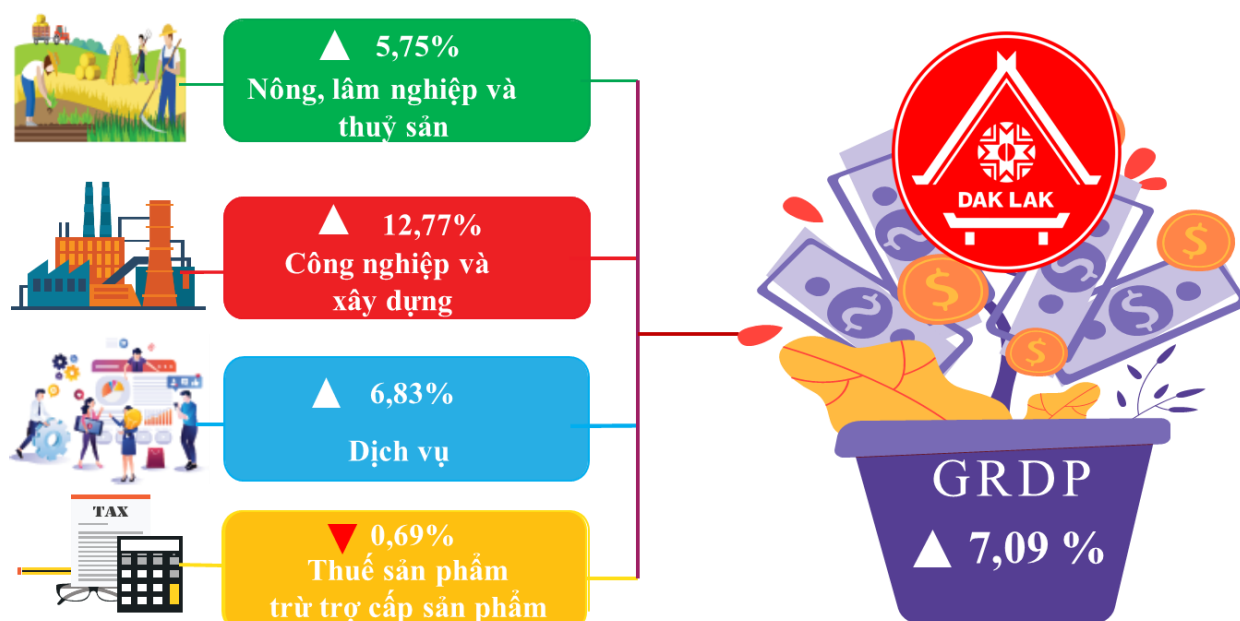
*Tổng sản phẩm (GRDP) 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh (giá so sánh 2010) ước đạt 26.796,1 tỷ đồng, đạt 39,16% kế hoạch, vượt kịch bản tăng trưởng 0,64 điểm %, **tăng 7,09%** so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 7.741,3 tỷ đồng, đạt 31,05% kế hoạch, tăng 5,75%, đóng*

góp đóng góp 23,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 4.549,3 tỷ đồng, đạt 39,73% so kế hoạch, tăng 12,77%, đóng góp 28,89%; Khu vực dịch vụ đạt 13.238,3 tỷ đồng, đạt 44,80% kế hoạch, tăng 6,83%, đóng góp 47,49% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.267,2 tỷ đồng, đạt 43,03% kế hoạch, giảm 0,69%, làm giảm đóng góp 0,04 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung.

Bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế tỉnh cho ta thấy *khu vực dịch vụ* chính là điểm sáng nhất với tốc độ tăng trưởng 6,83%, đóng góp lớn nhất 3,38 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Xét về mức độ đóng góp của các ngành trong khu vực dịch vụ cho thấy ngành bán buôn bán lẻ đã quay trở lại vượt ngành Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội (+0,59 điểm phần trăm và tăng 14,54% so với cùng kỳ) vươn lên đóng góp lớn nhất với mức 0,64 điểm phần trăm và tăng 5,21%; ngành giáo dục đóng góp 0,55 điểm và tăng 8,03%; ngành hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm đóng góp là 0,46 điểm phần trăm với mức tăng 7,01%. Ngành dịch vụ lưu trú ăn uống tiếp tục tăng trưởng 6,99%, đóng góp 0,21 điểm. Một số ngành khác tác động tích cực và tăng trưởng của khu vực dịch vụ như thông tin và truyền thông đóng góp 0,28 điểm; ngành kinh doanh bất động sản tăng 0,17 điểm...Mặc dù không có ngành nào tăng trưởng âm tuy nhiên một số ngành còn lại tăng thấp hoặc đóng góp ít như: ngành vận tải kho bãi đóng góp 0,13 điểm; ngành y tế và hoạt động cứu trợ chỉ tăng 2,77%; nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 1,38% so với cùng kỳ năm trước...

Khu vực công nghiệp – xây dựng tiếp tục vượt khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản khi vươn lên đứng thứ 2 với mức tăng khá cao 12,77%, đóng góp 2,06% chủ yếu là do đóng góp của ngành công nghiệp (1,55 điểm, tăng 14,77%). Nổi bật trong ngành công nghiệp, chính là ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ấn tượng 20,17% so với cùng kỳ, đóng góp 1,23 điểm là do trong kỳ trên địa bàn tỉnh không xảy ra hiện tượng hạn hán, nguồn nước cung cấp cho các nhà máy thủy điện dồi dào, bên cạnh đó các công trình điện gió, điện mặt trời hoạt động ổn định. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tuy tăng trưởng song biên độ tăng đã giảm nhiều so với thời điểm cuối năm 2024 và chỉ đóng góp 0,27 điểm. Dự báo trong năm 2025 ngành này sẽ tiếp tục chịu tác động của giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, đơn hàng bị giảm, thị trường xuất, nhập khẩu bị sụt giảm do căng thẳng chính trị giữa các quốc gia lớn trên thế giới. Tương tự, ngành cung cấp nước, hoạt động xử lý rác thải chỉ tăng 9,08%, đóng góp 0,04 điểm; ngành khai khoáng tăng 1,71% đóng góp 0,01%. Riêng đối với ngành xây dựng duy trì ổn định tăng 9,0%, đóng góp 0,5 điểm là do các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh đã và đang đưa vào thi công, thực hiện.

Hình 2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) 6 tháng đầu năm 2025

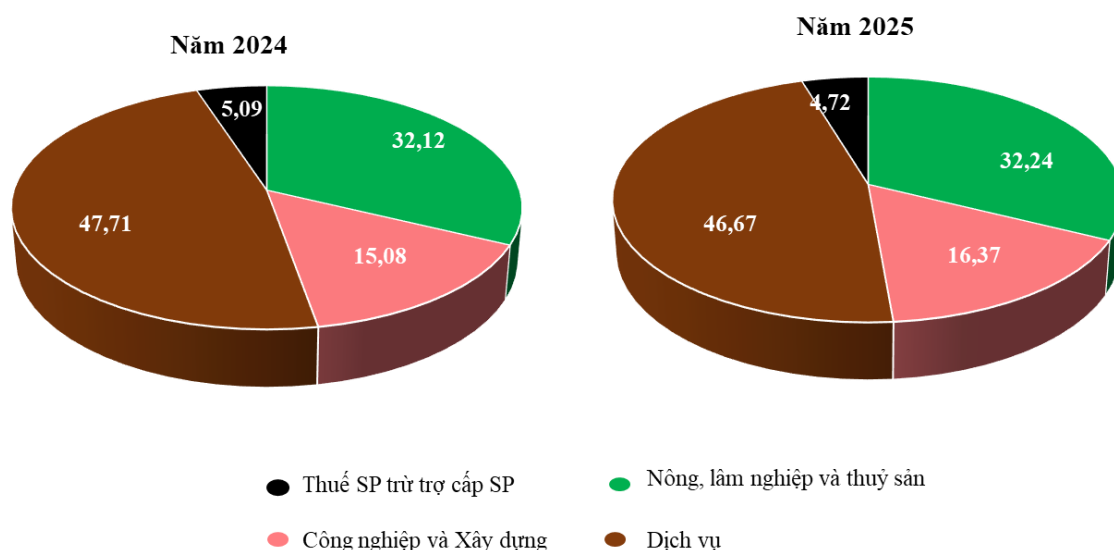


Tuy chỉ đứng ở vị trí cuối trong 3 khu vực song *khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản* đã đóng góp 1,68 điểm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, trong đó ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo với mức tăng 5,91%, đóng góp 1,62 điểm phần trăm. Trong kỳ, điều kiện thời tiết, khí hậu nhìn chung vẫn thuận lợi nên diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng vẫn tăng so với cùng kỳ. Đặc biệt giá các loại nông sản, hoa quả như tiêu, điều, cà phê, sầu riêng đều tăng đã góp phần ổn định thu nhập cho người dân, nâng cao giá trị sản phẩm. Ngành lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức đóng góp ổn định. Tuy nhiên giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi vẫn đang ở mức cao ít nhiều đã tác động đến quá trình sản xuất của khu vực này.

So với 6 tháng cùng kỳ năm trước, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế còn lại giảm 0,68%; thuế nhập khẩu giảm 3,49% đã làm cho cho *Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm* 6 tháng đầu năm 2025 giảm 0,69% và làm giảm đóng góp 0,04 điểm vào vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế là do chỉ số giảm phát tăng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm ước đạt 59.555,8 tỷ đồng, đạt 37,34% kế hoạch năm. Trong đó: Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 19.201,3 tỷ đồng, chiếm 32,24% trong giá trị tổng sản phẩm; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 9.747,6 tỷ đồng, chiếm 16,37%; Khu vực dịch vụ đạt 27.794,1 tỷ đồng, chiếm 46,67%. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.812,8 tỷ đồng, chiếm 4,72% tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành.

Hình 3. Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024-2025



Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong 02 năm gần đây có những thay đổi, khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, song tỷ lệ lại giảm 1-2% so với những năm trước là do ảnh hưởng của tình hình kinh tế khó khăn. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế với xu hướng tăng dần tỷ trọng. Việc tái cơ cấu nông nghiệp bền vững trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao chính là một trong những mục tiêu hàng đầu mà tỉnh đặt ra trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế.

2. Tài chính, ngân hàng

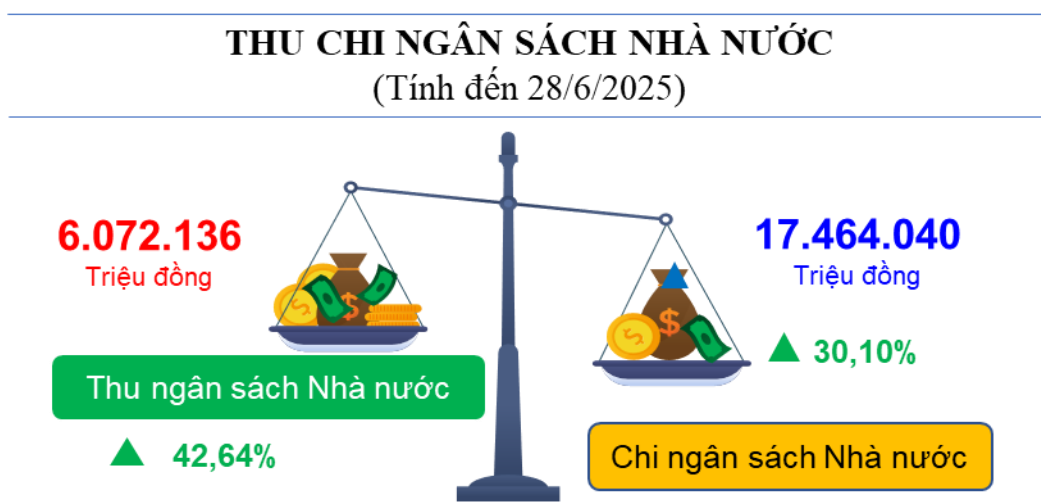
2.1. Thu - Chi ngân sách nhà nước (NSNN)⁽¹⁾

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã triển khai đầy đủ các chính sách hỗ trợ về thuế mà Trung ương đã ban hành trong thời gian qua, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát các nguồn thu, tăng cường các biện pháp chống thất thu thuế.

Tính đến ngày 28/6, tổng thu NSNN ước đạt 6.072.136 triệu đồng, tăng 42,64% so cùng kỳ năm 2024. Trong đó Thu nội địa ước đạt 6.040.729 triệu đồng, tăng 44,13% chủ yếu tăng ở thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 5,75%, thu thuế thu cá nhân tăng 44,93%, thu phí, lệ phí là do ngành thuế thực hiện tốt công tác thu thuế; một số doanh nghiệp lớn trên địa bàn có kết quả sản xuất kinh doanh tốt, tăng trưởng so với cùng kỳ,... chiếm 99,48% tổng thu ngân sách nhà nước; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu là 23.557 triệu đồng, chiếm 0,39%, giảm 61,69%. Thu viện trợ 7.850 triệu đồng, tăng 89,03%, chiếm 0,13%;

¹ Bao gồm ngân sách trung ương và địa phương

Hình 4. Thu chi ngân sách Nhà nước



Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 17.464.040 triệu đồng, tăng 30,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển là 5.992.224 triệu đồng, tăng 5,79% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 34,31% tổng chi; chi thường xuyên là 11.436.015 triệu đồng, tăng 49,36%⁽²⁾, chiếm 65,48%; chi nhiệm vụ khác đạt 35.802 triệu đồng, giảm 64,96%, chiếm 0,21%; chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính và chi dự phòng ngân sách không phát sinh. Chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả trong khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Ưu tiên nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm.

2.2. Hoạt động ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước tỉnh tập trung chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát và xử lý nợ xấu; hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ; tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng trên cơ sở rà soát, đơn giản hoá và rút ngắn quy trình, thủ tục đi đôi với việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Tín dụng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội cơ bản đáp ứng nhu cầu vay vốn của các đối tượng chính sách, có hoàn cảnh khó khăn, góp phần đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương.

Ước đến hết tháng 6/2025, tổng nguồn vốn huy động đạt 104.000 tỷ đồng, đạt 93,44% kế hoạch, tăng 19,31% so với cùng kỳ và tăng 7,5% so với đầu năm 2025; tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn đạt 182.000 tỷ đồng, đạt 94,06%, tăng 16,27% so với cùng kỳ và tăng 7,3% so với đầu năm 2025; nợ xấu chiếm khoảng 1% tổng dư

² Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo nghề là 4.379.722 triệu đồng, tăng 37,54%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình 1.191.952 triệu đồng, tăng 38,21%; chi sự nghiệp kinh tế 728.231 triệu đồng, tăng 112,95%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 2.429.540 triệu đồng, tăng 72,60% so với cùng kỳ năm trước....

nợ cho vay. Dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh đạt 8.570 tỷ đồng, đạt 95,22% so với kế hoạch, tăng 8,44% so với cùng kỳ năm 2024³, trong đó dư nợ cho vay xuất khẩu đạt 5.960 tỷ đồng, tăng 269,04%.

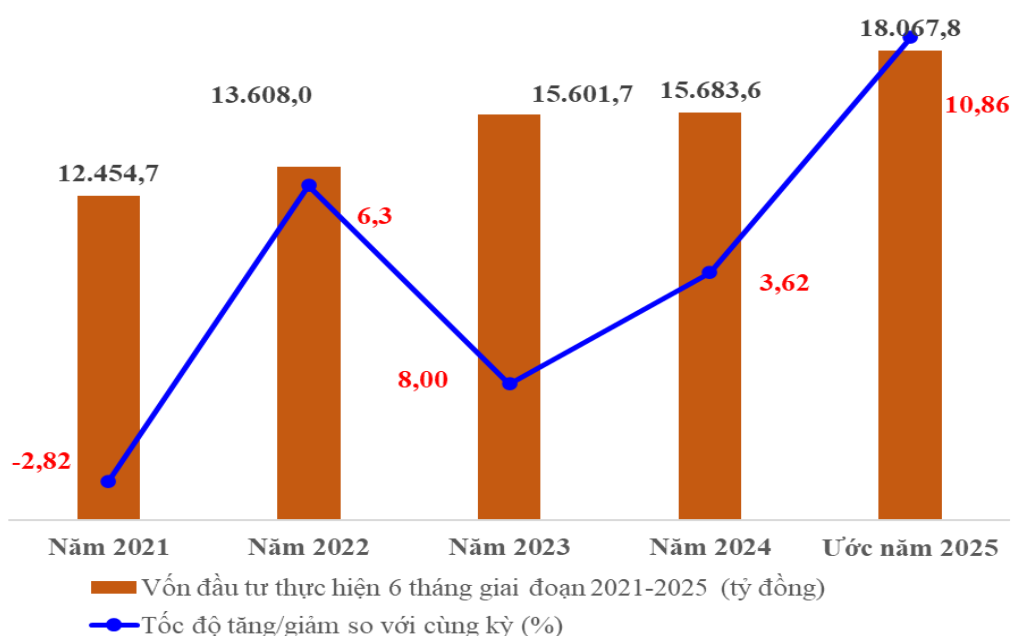
3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực với mức tăng trưởng 10,86% so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật trong đó chính là vốn đầu tư của khu vực nhà nước, dân cư và tư nhân. Đây là một tín hiệu tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh cũng như hiệu quả của các chính sách giải ngân vốn đầu tư mà Chính phủ cũng như UNND tỉnh đang thực hiện.

Ước tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý II/2025 đạt 9.910,6 tỷ đồng, tăng 21,48% so với quý I/2025, tăng 13,48% so với cùng quý năm trước. Trong đó, nguồn vốn nhà nước 2.341,2 tỷ đồng, tăng 21,11% và tăng 9,49%, chiếm 23,62% tổng vốn; vốn của dân cư và tư nhân là 7.372,3 tỷ đồng, tăng 22,06% và tăng 22,06%, chiếm 74,39% tổng vốn; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 197,1 tỷ đồng, tăng 6,56% và giảm 64,50%, chiếm 1,99% tổng vốn.

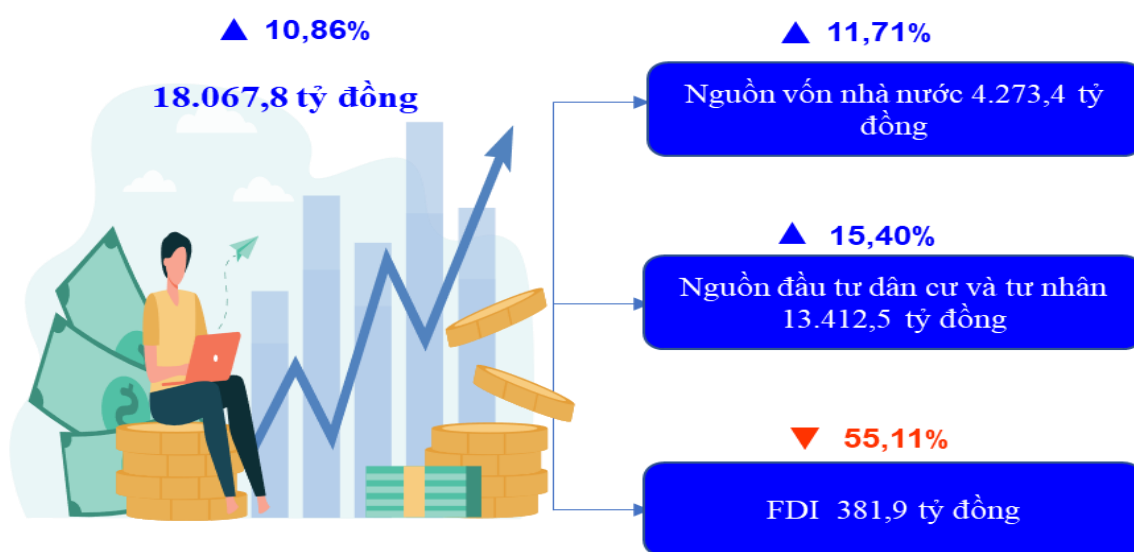
Hình 5. Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng giai đoạn 2021-2025



³ Với 19 chương trình tín dụng (chủ yếu tập trung cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; cho vay giải quyết việc làm; cho vay nước sạch vệ sinh môi trường; cho vay xuất khẩu lao động,...),

Tổng vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 18.067,8 tỷ đồng, tăng 10,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 37,74% kế hoạch năm, chiếm 30,34% GRDP. Trong đó, nguồn vốn nhà nước ước đạt 4.273,4 tỷ đồng, tăng 11,71% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 23,65% tổng nguồn vốn; vốn dân cư và tư nhân đạt 13.412,5 tỷ đồng, tăng 15,40%, chiếm 74,24% tổng vốn; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) đạt gần 381,9 tỷ đồng, giảm 55,11%, chiếm 2,11% tổng vốn. So với cùng kỳ thì nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm là do kinh tế thế giới đang gặp nhiều khó khăn thách thức, nguy cơ chiến tranh thương mại đang xảy ra, tập trung vào các ngành chính như sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... với 370,1 tỷ đồng, nông lâm nghiệp và thủy sản 0,8 tỷ đồng...

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2025



Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 6/2025 đạt 713,1 tỷ đồng, tăng 0,40% so với tháng trước, tăng 42,23% so với cùng kỳ năm trước; Quý II/2025 ước đạt 2.068,0 tỷ đồng, tăng 20,43% so với quý I/2025; tăng 38,59% so với cùng quý năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.714,2 tỷ đồng, tăng 24,79% và tăng 78,12%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 353,8 tỷ đồng, tăng 3,02% so với quý trước và giảm 33,23% so với cùng kỳ năm trước.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 3.785,2 tỷ đồng, bằng 35,50% kế hoạch năm, tăng 35,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt gần 3.088 tỷ đồng, chiếm 81,58% tổng nguồn vốn, tăng 64,35% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 697,2 tỷ đồng, chiếm 18,42%, giảm 23,83%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh. Việc thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước 6 tháng đầu năm

2025 tăng là do sự nỗ lực của các cấp các ngành trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy vốn đầu tư công⁽⁴⁾.

Năm 2025 là năm về đích của kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025 và với mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2025 là trên 8% thì việc hoàn thành tốt kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với các doanh nghiệp tập trung tháo gỡ những vướng mắc, thủ tục hành chính cũng như công tác giải phóng mặt bằng của các dự mới đồng thời tăng cường hơn nữa việc thi công thực hiện các dự án lớn, trọng điểm được chuyển tiếp từ năm trước qua.

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Công tác xúc tiến đầu tư, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư, triển khai dự án và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Trong 6 tháng đầu năm 2025, UBND tỉnh đã phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư cho 08 dự án với tổng số vốn đầu tư 1.075,6 tỷ đồng; UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh 20 dự án, trong đó có 01 dự án điều chỉnh tăng tổng vốn đầu tư là 48 tỷ. Bên cạnh đó, có 76 nhà đầu tư đến tìm hiểu về môi trường đầu tư tại tỉnh, trong đó có 01 đoàn nhà đầu tư Hàn Quốc khảo sát, tìm hiểu về việc đầu tư dự án sân golf tại tỉnh. Tại Khu công nghiệp Hòa Phú, BQL các Khu công nghiệp tỉnh đã điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chủ trương đầu tư cho 06 dự án, trong đó có 02 dự án FDI điều chỉnh tăng tổng vốn đầu tư thêm 5 triệu USD.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Trong kỳ, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 27/5/2025 phê duyệt đề xuất Dự án Phát triển đô thị khu vực phía Đông và dọc hành lang suối Ea Nao - Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột. Hiện UBND tỉnh đang giao các đơn vị tham mưu, triển khai các thủ tục tiếp theo và tiếp tục thu hút, triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đối với 05 dự án đang vận động. Tiếp tục phối hợp, tham mưu kịp thời tháo gỡ những khó khăn

⁴ Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hòa) ước thực hiện 1.028.795 triệu đồng; Xây dựng Hệ thống chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030 ước thực hiện 161.609 triệu đồng; Bệnh viện đa khoa Thị xã Buôn Hồ ước thực hiện 269.712 triệu đồng; Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung Bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên ước thực hiện 231.850 triệu đồng; Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán ước thực hiện 53.242 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam ước thực hiện 50.816 triệu đồng; Trường Trung học phổ thông Dân tộc Nội trú Đam San (giai đoạn 02) ước thực hiện 36.697 triệu đồng...

vướng mắc, tạo điều kiện cho chương trình, dự án ODA triển khai thực hiện các dự án và giải ngân vốn ODA đúng tiến độ, kế hoạch năm 2025.

Tình hình đầu tư tại các cụm công nghiệp (CCN): Hạ tầng khu, cụm công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư. Đối với các cụm công nghiệp đang hoạt động, có 179 dự án đầu tư và đã có chủ trương đăng ký đầu tư, thu hút khoảng 6.500 lao động làm việc; tỷ lệ lấp đầy khoảng 92%. Đối với các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Đến nay, tổng số dự án đăng ký đầu tư vào Khu công nghiệp Hòa Phú là 59 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 6.104 tỷ đồng, trong đó có 05 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 2.224 tỷ đồng, tương đương 92,6 triệu USD; tỷ lệ lấp đầy đạt gần 100%.

3.2. Xây dựng

Trong 6 tháng đầu năm 2025, ngành xây dựng tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ như xây dựng kết cấu hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp của tỉnh; hạ tầng đô thị; đầu tư phát triển nhà ở, khu dân cư đô thị mới, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh⁵). Việc xây dựng và hoàn thiện các công trình điện mặt trời, điện gió, các hệ thống đường giao thông, xây dựng trụ sở làm việc trong khu vực hành chính trên địa bàn tỉnh đã và đang được triển khai thực hiện.

Giá trị sản xuất xây dựng (giá so sánh 2010) 6 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 5.545,5 tỷ đồng, tăng 8,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xây dựng nhà các loại đạt 2.560,1 tỷ đồng, tăng 4,14%, chiếm 46,17% tổng giá trị sản xuất; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 2.734,5 tỷ đồng, tăng 11,76%, chiếm 49,31%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 250,9 tỷ đồng, tăng 30,01% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 đã có cải thiện tích cực, công tác chuẩn bị đầu tư, một số dự án khởi công mới thiết kế đã được đẩy nhanh tiến độ, công tác đền bù giải phóng mặt bằng một số dự án tuy còn ít vướng mắc song đã nhận được đồng thuận cao của người dân trong việc giải phóng mặt bằng.

⁵ Năm 2025, tỉnh đã có kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trọng điểm như: Hoàn thành dự án đường đường Đông Tây, TP Buôn Ma Thuột; Dự án Hồ thủy lợi Ea Tam, TP Buôn Ma Thuột; Các Dự án tiếp tục triển khai: dự án Khu đô thị cao cấp như Khu đô thị Eco City Premia Buôn Ma Thuột của Tập đoàn Capital House; Thành phố cà phê The Coffee House của Tập đoàn Trung Nguyên; Khu đô thị Nam Sơn Đắk Lắk; Khu đô thị Ân Phú của Công ty CPĐT Phát triển đô thị Ân Phú, Dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar của Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk (thuộc Tập đoàn Xuân Thiện), dự án Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Đắk Lắk của Công ty Cổ phần Phát triển nông nghiệp công nghệ cao DHN Đắk Lắk; Đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột, Dự án nhà máy chế biến trái cây xuất khẩu Chánh Thu Đắk Lắk...

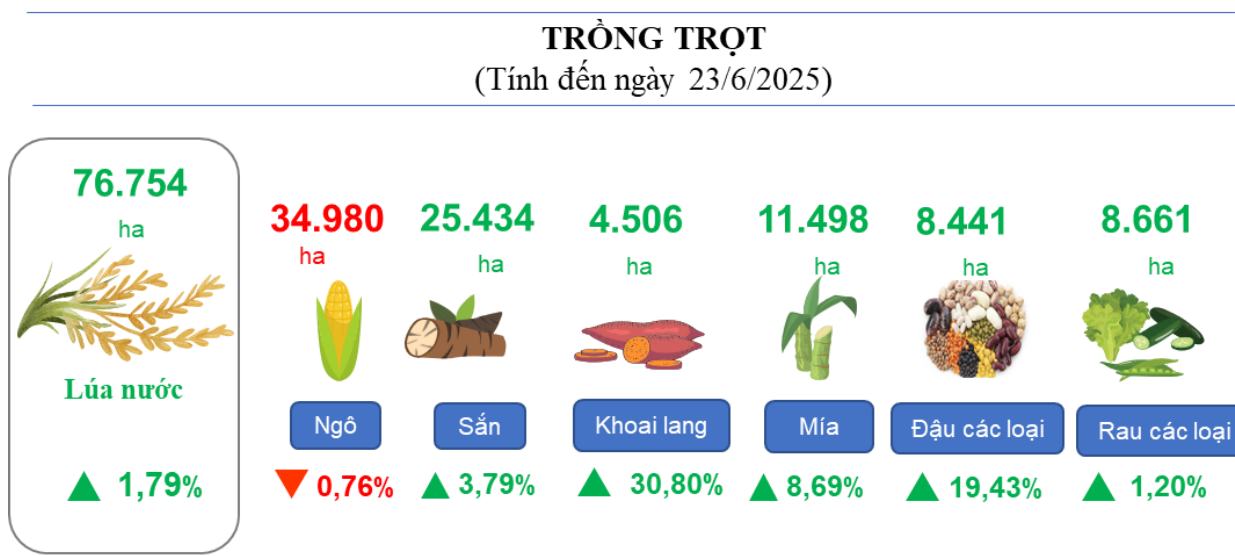
4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2025, ngành nông nghiệp và các địa phương tập trung chỉ đạo sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; thực hiện tốt tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, hàng hóa tập trung, quy mô lớn... Sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 vượt kế hoạch đề ra, năng suất các loại cây trồng đều tăng, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi đã được kiểm soát ổn định. Giá các loại nông sản như lúa, đậu, tiêu, cà phê, sầu riêng tiếp tục tăng so với cùng kỳ. Công tác triển khai hỗ trợ, cấp mã số vùng trồng để nâng cao giá trị cho sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được quan tâm thực hiện⁶. Chăn nuôi ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng song giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức khá cao. Công tác khai thác thác gỗ và bảo vệ rừng luôn được chú trọng. Nuôi trồng thủy sản tập trung vào chất lượng và nuôi lồng bè nhằm nâng cao sản lượng.

Ước 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng lương thực có hạt đạt 414.080 tấn, tăng 4,98% so với chính thức năm trước.

4.1 Sản xuất cây hàng năm (Đông Xuân + Mùa⁷)

Hình 7. Gieo trồng một số cây hàng năm chủ yếu



Tính đến ngày 23 tháng 6 năm 2025, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh ước đạt 185.791 ha, tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích lúa là 76.754 ha, tăng 1,79% so với cùng kỳ năm trước; ngô là 34.980 ha, giảm 0,76%; khoai lang 4.506 ha, tăng 30,80%; sắn 25.434 ha, tăng 3,79%; mía 11.498 ha, tăng 8,69%; lạc 1.986 ha, tăng 52,42%; rau các loại 8.661 ha, tăng 1,20%; đậu các loại 8.441 ha, tăng 19,43% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng toàn tỉnh

⁶ Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt 111 mã số vùng trồng xuất khẩu với tổng diện tích 4.142,94 ha trên các loại cây trồng như sầu riêng, xoài, vải, nhãn, chuối, ổi và 34 mã số vùng trồng nội địa với tổng diện tích 1.073,49 ha trên các loại cây trồng như lúa nước, mít, thanh long, bơ, cà phê, hồ tiêu, sầu riêng, rau, chuối và chanh leo; có 08 vùng trồng lúa được cấp mã số với diện tích 66,71 ha.

⁷ Vụ mùa= Hè thu + Thu đông

tăng so với cùng kỳ năm trước là do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, mùa mưa đến sớm, nguồn nước dồi dào.

4.1.1. Vụ Đông xuân 2024-2025

Vụ Đông Xuân năm 2024-2025, Toàn tỉnh đã gieo trồng được 71.839 ha cây trồng các loại, vượt 3,63% so với kế hoạch, tăng 3,9% so với chính thức Đông Xuân năm trước. Trong đó, lúa nước 49.344 ha, vượt 2,18% so với kế hoạch, tăng 3,96%, sản lượng đạt 388.230 tấn, tăng 5,01%; ngô 4.005 ha, vượt 7,89% so với kế hoạch, tăng 3,35%, sản lượng đạt 25.850 tấn, tăng 4,55%; khoai lang 2.246 ha, vượt 16,07% so với kế hoạch, tăng 1,91%, sản lượng đạt 53.500 tấn, tăng 3,46%; sắn 1.567 ha, đạt 68,58% so với kế hoạch, tăng 1,16%, sản lượng đạt 37.484 tấn, tăng 3,21%; cây mía 1.195 ha, đạt 82,53% kế hoạch, tăng 7,37%, sản lượng đạt 88.162 tấn, tăng 8,52%; đậu các loại 1.542 ha, vượt 10,30% so với kế hoạch, tăng 5,11%, sản lượng đạt 1.526 tấn, tăng 5,97%; rau các loại 5.807 ha, vượt 18,97% so với kế hoạch, tăng 3,38%, sản lượng đạt 52.113 tấn, tăng 5,51%; cây thuốc lá 1.829 ha, vượt 11,80% kế hoạch, tăng 10,85%, sản lượng đạt 5.184 tấn, tăng 12,62%; cây hàng năm khác còn lại là 2.937 ha, tăng 0,47%, trong đó diện tích trồng cỏ voi là 2.494 ha, giảm 0,41% so với cùng kỳ năm trước...

Sản xuất vụ Đông Xuân năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước là do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, cây lúa và cây rau các loại là loại cây trồng chính, riêng cây lúa chiếm 68,65%, cây rau chiếm 8,08% trong tổng diện tích gieo trồng. Cơ cấu các loại cây trồng khác tuy có biến động về diện tích do ảnh hưởng bởi giá nông sản, song vẫn đảm bảo đúng kế hoạch gieo trồng đề ra.

4.2. Sản xuất vụ mùa (hè thu) 2025

Tính đến 23 tháng 6 năm 2025, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 113.915 ha, đạt 56,42% so với KH. Trong đó: lúa⁽⁸⁾ 27.410 ha, đạt 40,91% so với kế hoạch, giảm 1,90% so với cùng kỳ năm trước; Ngô 30.975 ha, đạt 71,57% so với KH, giảm 35,24%; Khoai lang 1.703 ha, đạt 47,48% so với KH, giảm 27,69%; Sắn 23.867 ha, đạt 55,89% so với kế hoạch, giảm 36,27%; Đậu lạc 1.804 ha, đạt 51,54% so với kế hoạch, giảm 16,44%; mía 10.303 ha, đạt 82,42% so với kế hoạch, giảm 21,21%; Đậu các loại 6.899 ha, đạt 61,05% so với KH, giảm 45,65%; rau các loại 2.854 ha, đạt 59,09% so với kế hoạch, giảm 48,68%; Cây hàng năm khác 3.449 ha, đạt 50,42% so với KH, giảm 35,25%.

So với cùng kỳ năm trước, sản xuất vụ Mùa năm 2025 còn chậm so với kế hoạch đề ra là do yếu tố thời tiết, khí hậu, mùa mưa đã đến, lượng mưa và tần suất mưa nhiều đã ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng của người dân. Vì thế ngành Nông nghiệp của tỉnh phối hợp với các cơ quan ban ngành của tỉnh hỗ trợ, khuyến cáo

⁸ Lúa vụ mùa

người dân tiếp tục gieo trồng cho kịp mùa vụ, chỉ gieo trồng ở những khu vực có nguồn nước ổn định.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng⁹). Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

4.3. Cây lâu năm

Diện tích cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2025 toàn tỉnh ước đạt 373.772 ha, không có biến động nhiều so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả là 70.785 ha, chiếm 18,93% tổng diện tích cây lâu năm, diện tích các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu⁽¹⁰⁾ là 298.805 ha, chiếm 79,94%.

Diện tích cây sầu riêng là 38.800 ha. Ước sản lượng sầu riêng thu hoạch 6 tháng đầu năm 2025 đạt 59.275 tấn, tăng 15,10%. Hiện nay các địa phương đang tập trung thu hoạch cho vườn sầu riêng hạt và một số ít giống Ri6, Dona, Ghép thái...

Diện tích điều toàn tỉnh là 27.486 ha, không thay đổi so với chính thức năm trước. Hiện nay, cây điều đang vào mùa thu hoạch chính vụ, Ước sản lượng điều 6 tháng đầu năm nay đạt 38.650 tấn, tăng 0,33%;

Tổng diện tích cây cà phê toàn tỉnh là 214.006 ha. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có mưa trên diện rộng, bà con nông dân đang làm cỏ, cắt cành, tạo tán, bón phân cho cây đợt 3, nhìn chung cây cà phê vẫn phát triển ổn định;

⁹ Trên lúa Đông Xuân: Bọ trĩ TLH 5-15%, DTN 05 ha (Ea Súp); ốc bươu vàng TLH 6-12%, DTN 02 ha (Ea Kar); bệnh vàng lá vi khuẩn TLH 5-10%, DTN 02 ha (Ea Súp); chuột TLH 5-10%, DTN 1,7 ha (Ea Kar); rầy nâu TLH 5-10%, DTN 1,5 ha (Ea Kar); bệnh đốm sọc vi khuẩn TLH 10-15%, DTN 1,2 ha (Ea Kar); sâu đục thân (bông bạc) TLH 4-8%, DTN 1,1 ha (Ea Kar); bệnh khô vằn TLH 5-15%, DTN 01 ha (Ea Kar); các loại sâu, bệnh khác gây hại rải.

Trên cây cà phê: Rệp sáp TLH 4-20%, DTN 23 ha (Krông Búk, Krông Năng, Ea Kar); bệnh nấm hồng TLH 3-15%, DTN 8,3 ha (Ea Kar, Ea H'leo, Krông Búk); bọ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 4-16%, DTN 07 ha (Krông Năng); bệnh khô cành TLH 1-15%, DTN 5,5 ha (Ea Kar, Cư Kuin); bệnh gỉ sắt TLH 1-10%, DTN 5,3 ha (Krông Búk, Cư Kuin, Ea H'leo); bệnh đốm mắt cua TLH 3-5%, DTN 2,5 ha (Ea H'leo); rệp vảy TLH 5-16%, DTN 02 ha (Krông Năng);

Trên cây Hồ tiêu: Bệnh chết chậm TLH 1-10%, DTN 21,8 ha (Cư M'gar, Krông Búk, Ea H'leo, Cư Kuin); bọ xít lưới TLH 2-18%, DTN 7,3 ha (Krông Búk, Krông Năng, Ea Kar); rệp sáp gốc TLH 5-15%, DTN 04 ha (Ea Kar, Cư Kuin); bệnh nấm hồng TLH 5-25%, DTN 03 ha (Ea Kar);

¹⁰ Gồm : điều, hồ tiêu, cao su, cà phê

Hình 8. Cây lâu năm

Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu so với cùng kỳ



81.200 tấn

▲ 8,52%



20.458 tấn

▲ 4,11%



38.650 tấn

▲ 0,33%



59.275 tấn

▲ 15,10%

Tổng diện tích cây cao su toàn tỉnh là 29.583 ha. Ước sản lượng mủ cao su đã khai thác trong tháng 6/2025 là 7.751 tấn quy khô, tăng 8,03% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 là 20.458 tấn, tăng 4,11% chủ yếu là sản lượng của các doanh nghiệp. Sản lượng cao su khai thác tăng là do giá cao su tăng so với cùng kỳ các năm trước;

Tổng diện tích cây Tiêu toàn tỉnh là 27.730 ha. Ước sản lượng Tiêu thu hoạch năm nay đạt 81.200 tấn, tăng 8,52% là do diện tích cho sản phẩm tăng cùng với đó giá thu mua tiêu hạt năm nay tăng mạnh nên người trồng tiêu đã có lợi nhuận. Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây sau thu hoạch như làm cỏ, vun gốc, bón phân và phun thuốc phòng trừ dịch bệnh.

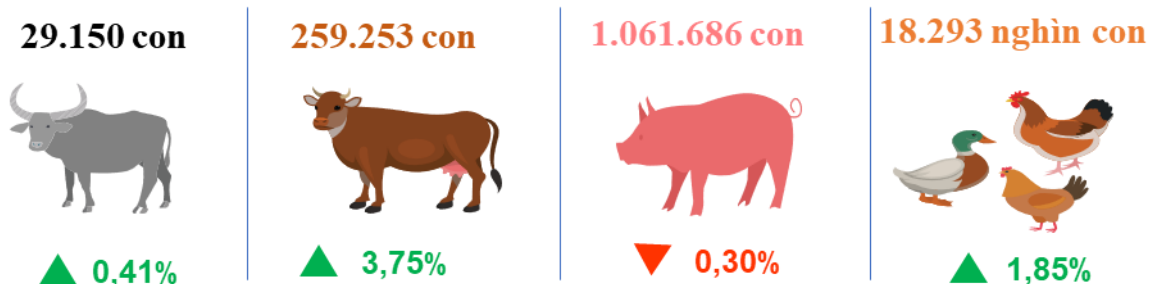
4.4. Về chăn nuôi, thú y

Được sự hỗ trợ của ngành Nông nghiệp trong việc sử dụng nguồn thức ăn hữu cơ, chế phẩm sinh học, số lượng đàn gia súc và gia cầm của tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 vẫn ổn định và không có biến động nhiều. Việc chuyển dịch cơ cấu giống vật nuôi từ giống truyền thống năng suất, chất lượng thấp sang giống mới, giống lai cho năng suất và chất lượng tốt hơn đã phát huy hiệu quả. Thị trường tiêu thụ sản lượng thịt hơi trâu, bò, lợn và gia cầm tăng mạnh do nhu cầu của người dân tăng, đặc biệt là nhu cầu cho các kỳ nghỉ lễ tăng mạnh. Giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức khá cao cộng với dịch tả lợn Châu phi vẫn còn xảy ra rải rác ở một vài địa phương ít nhiều gây thiệt hại về thu nhập cho người dân.

Tình hình chăn nuôi 6 tháng năm 2025 cụ thể như sau: Ước số lượng đàn trâu là 29.150 con, tăng 0,41% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng trong tháng 6/2025 là 1.151 con, giảm 3,44% so cùng kỳ; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 268 tấn, tăng 5,93% so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu xuất chuồng trong quý II/2025 là 800 tấn, tăng 5,26% so với quý I/2025, tăng 2,96% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 là 1.560 tấn, tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước;

Hình 9. Số lượng gia súc, gia cầm

6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Đàn bò hiện có 29.150 con, tăng 0,41% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng trong tháng 6/2025 là 7.805 con, tăng 5,15%; Sản lượng thịt bò xuất chuồng là 1.468 tấn, tăng 7,23%. Sản lượng thịt bò xuất chuồng trong quý II/2025 là 5.190 tấn, giảm 9,27% so với quý I/2025, tăng 2,35% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 là 10.910 tấn, tăng 3,51% là do nhu cầu của thị trường tăng trong những dịp lễ, tết. Sản lượng sữa tươi ước đạt 15 tấn, ổn định so với cùng kỳ năm trước.

Đàn lợn hiện có 1.061.686 con, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,30%. Ước số con xuất chuồng trong tháng 6/2025 là 200.276 con, tăng 4,60%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 14.967 tấn, tăng 3,54%. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong quý II/2025 là 47.466 tấn, giảm 13,99% so với quý I/2025, tăng 2,31% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 là 102.650 tấn, tăng 4,50% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 01. Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Ước tính quý II/2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
			Quý II/2025	6 tháng năm 2025
Thịt trâu	800	1.560	+2,96	+2,63
Thịt bò	5.190	10.910	+2,35	+3,51
Thịt lợn	47.466	102.650	+2,31	+4,50
Thịt gia cầm	23.063	51.223	+4,08	+4,63

Đàn gia cầm hiện có 18.293 nghìn con gia cầm, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,85%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng 6/2025 là 12.078 tấn, tăng 5,31%. Ước quý II/2025 sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng là

23.063 tấn, giảm 18,09% so với quý I/2025 và tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 là 51.223 tấn, tăng 4,63% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng trứng gia cầm quý II/2025 là 172,1 triệu quả, tăng 12,88% so với quý I/2025, tăng 0,66% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 324,6 triệu quả, tăng 0,99% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi và trứng gia cầm quý II tăng là do nhu cầu thực phẩm phục vụ các dịp lễ, cưới hỏi tăng mạnh, bên cạnh đó số lượng trang trại nuôi gia cầm lấy trứng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến ở mức độ nhẹ⁽¹¹⁾. Dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra ở một số địa phương. Vì thế ngành Nông nghiệp đã chỉ đạo các ngành, các cấp có liên quan thực hiện tốt chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện nghiêm công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn đặc biệt trong các dịp lễ tết.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 6/2025, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch xuất tỉnh được 706.161 con gia súc, gia cầm. Trong đó, trâu 82 con, bò 242 con, heo 46.035 con, gà 616.658 con, vịt và ngan 42.740 con... Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 kiểm dịch xuất tỉnh là 3.808.810 con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 6/2025 là 1.404.708 con gia súc, gia cầm. Trong đó, trâu 01 con, bò 300 con, heo 56.773 con, gà 1.025.544 con, vịt và ngan 358.082 con... Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 kiểm dịch nhập tỉnh là 8.633.231 con gia súc, gia cầm.

4.5. Lâm nghiệp

Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước tháng 6/2025 là 31.570 m³, giảm 4,29% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý II/2024, toàn tỉnh đã khai thác được 87.901 m³, tăng 3,05% so với quý I/2025, giảm 1,09% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 là 173.201 m³, tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy, chủ yếu là khai thác gỗ trong nhân dân.

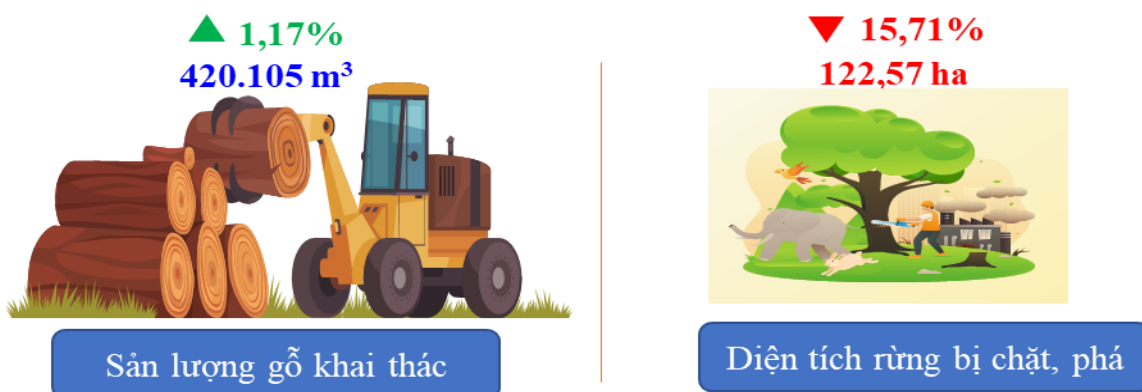
¹¹ Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng dịch bệnh không phát sinh. Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra làm chết và tiêu hủy 56 con lợn, khối lượng tiêu hủy 3.725 kg tại 05 hộ, 03 thôn, 02 huyện/thành phố (Buôn Ma Thuột và Cư Mgar)

Trong tháng 6/2025 sản lượng củi khai thác là 73.999 ste, giảm 4,22% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý II/2025, toàn tỉnh đã khai thác được 212.480 ste, tăng 2,34% so với quý I/2025, giảm 1,35% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 sản lượng củi khai thác là 420.105 ste, tăng 1,17% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay tỉnh Đắk Lắk đang ở cao điểm mùa mưa, dự báo sản lượng củi khai thác trong thời gian tới sẽ giảm nhẹ do điều kiện khai thác không thuận lợi.

Hình 10. Sản xuất Lâm nghiệp

LÂM NGHIỆP

Ước 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



Trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng: Công tác trồng rừng và phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh mùa mưa đã đến, một số công ty lâm nghiệp và các hộ sản xuất lâm nghiệp đã bước vào mùa trồng rừng năm 2025. Ước đến hết tháng 6/2025, toàn tỉnh trồng được 552/1.817ha, đạt 30,38% KH, tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là của các công ty lâm nghiệp và hộ dân cư tập trung ở các huyện Krông Bông, M'Đrăk... Bên cạnh đó, các cơ quan ban ngành đã chỉ đạo các Công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy và triển khai công tác quản lý bảo vệ - phòng chống cháy rừng trên toàn bộ diện tích rừng được giao, thường xuyên tuần tra canh gác 24/24 giờ vào mùa khô, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống cháy rừng, chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép làm nương rẫy. Tăng cường kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn toàn tỉnh. Thường xuyên kiểm tra các dự án trồng cao su trên đất rừng, trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện các dự án nông, lâm nghiệp.

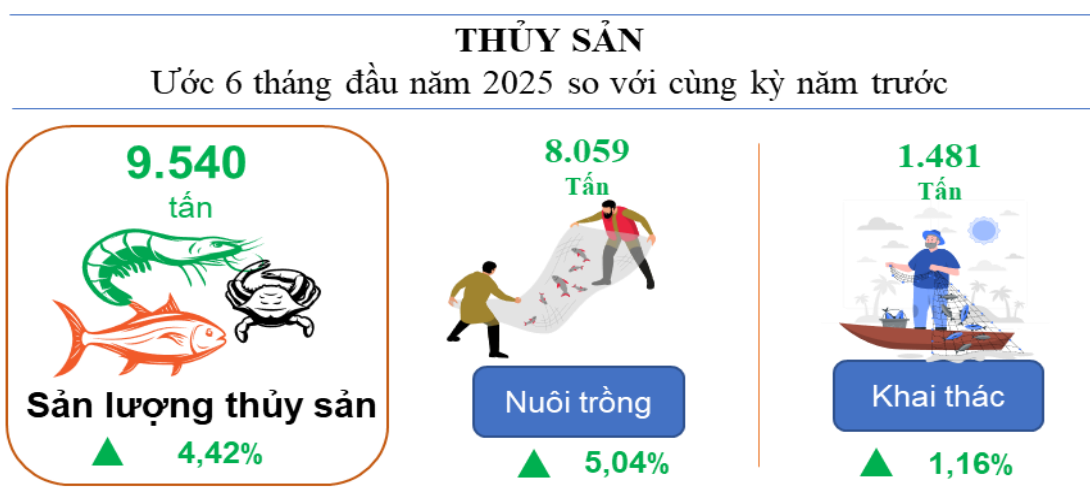
Trong tháng 6/2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 75 vụ vi phạm lâm luật, giảm 27,18% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý II/2025, diện tích rừng bị thiệt hại trên địa bàn tỉnh là 66,8 ha, tăng 19,78% so với quý I/2025, giảm 30,63% so

với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Số vụ vi phạm lâm luật là 565 vụ giảm 14,78%; diện tích rừng bị thiệt hại là 122,57 ha, giảm 15,71%, tịch thu là 108,624 m³ gỗ các loại, giảm 39,39%, tịch thu 51 phương tiện các loại gồm 02 ô tô, 14 xe máy, máy móc các loại 16 chiếc, công cụ thường 19 chiếc; tổng số tiền đã nộp ngân sách là 734,0 triệu đồng.

4.6. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2025 phát triển, mùa mưa đến sớm, mực nước trên các ao hồ, sông suối đã được cải thiện, tạo điều kiện cho nuôi trồng thủy sản.

Hình 11. Sản lượng thủy sản



Ước tổng sản lượng thủy sản tháng 6/2025 là 1.862 tấn, tăng 1,25% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là 1.414 tấn, tăng 4,48%; sản lượng thủy sản khai thác là 488 tấn, tăng 0,47%. Quý II/2025, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 5.173 tấn, giảm 18,46% so với quý I/2025, tăng 4,45% so với cùng quý năm trước⁽¹²⁾. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 9.540 tấn, tăng 4,42% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản khai thác được 1.481 tấn, tăng 1,16%; sản lượng thủy sản nuôi trồng (nuôi nước ngọt và nuôi lồng bè) là 8.059 tấn, tăng 5,04% so với cùng năm trước.

4.7. Chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình OCOP

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Các cơ quan chức năng đã thẩm định chỉ tiêu 13.1 thuộc Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của 06 xã¹³ đạt chuẩn nông thôn mới và 03 xã¹⁴ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

¹² Trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 4.192 tấn, tăng 8,40% và tăng 5,56%, sản lượng khai thác ước đạt 981 tấn, tăng 96,2% và giảm 0,04%

¹³ Bao gồm: Xã Ea Păl của huyện Ea Kar, xã Cư Pong và xã Ea Ngai của huyện Krông Búk, xã Ea Hiu của huyện Krông Pắc, xã Ea Kiết của huyện Cư M'gar, xã Ea H'leo của huyện Ea H'leo.

Chương trình OCOP: Lũy kế đến nay, toàn tỉnh đã công nhận được 329 sản phẩm OCOP (trong đó có 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 39 sản phẩm đạt 4 sao, 10 sản phẩm tiềm năng 4 sao) của 48 Hợp tác xã, 62 doanh nghiệp và 82 Hộ kinh doanh/cơ sở sản xuất.

5. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng. 4/4 ngành công nghiệp chính của tỉnh đều tăng so với cùng kỳ, trong đó, điểm sáng nhất là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng với mức tăng trưởng ấn tượng (+20,06%). Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo như đường RS, cà phê bột, quần áo... đều tăng do đáp ứng đơn hàng của các thị trường trong và ngoài nước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 6/2025 tỉnh Đắk Lắk tăng 12,55% so với tháng trước và tăng 22,15% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,83% so với tháng trước và tăng 30,35% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,78% so với tháng trước và tăng 27,73% so cùng kỳ; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 12,35% so tháng trước và tăng 15,86% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,81% so tháng trước, tăng 19,41% so với cùng kỳ năm 2024.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý II/2025 tăng 16,97%, cao hơn quý I/2025 3,26 điểm phần trăm là nhờ đóng góp của ngành khai khoáng, công nghiệp chế biến chế tạo. Đi sâu phân tích chi tiết từng ngành cho thấy chỉ số sản xuất ngành khai khoáng có biến động mạnh khi giảm 16,76% trong quý I/2025 nhưng đến quý II/2025 lại tăng 41,65% so cùng kỳ, tăng đến 41,59 điểm phần trăm, trong đó: Sản phẩm đá xây dựng quý II/2025 đạt 539,8 ngàn m³, tăng 42,04% so với cùng kỳ năm trước. So với quý I/2025 thì hoạt động khai thác đá tăng 237,3 ngàn m³ là do các công ty tăng cường khai thác nhằm phục vụ nhu cầu xây dựng cơ bản, hạ tầng giao thông, dân cư và các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh.

Tương tự, chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng đều trong 2 quý với mức tăng lần lượt là 8,25% trong quý I và tăng 7,67 điểm phần trăm trong quý II. Có 12/14 ngành công nghiệp chế biến chế tạo đều tăng chỉ số. Trong đó, tăng mạnh nhất là ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 176,97% so với cùng kỳ; tiếp đến là ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 53,69%, sản phẩm giày dép bằng da tăng 61,74%; ngành sản xuất kim loại tăng 34,65%, sản phẩm sắt thép không hợp kim ...tăng 34,65%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,55%, sản phẩm bao bì đóng gói tăng 52,78%; ngành sản xuất chế biến thực

¹⁴ Hoà Phú, Hoà Khánh và Hoà Xuân của UBND thành phố Buôn Ma Thuột.

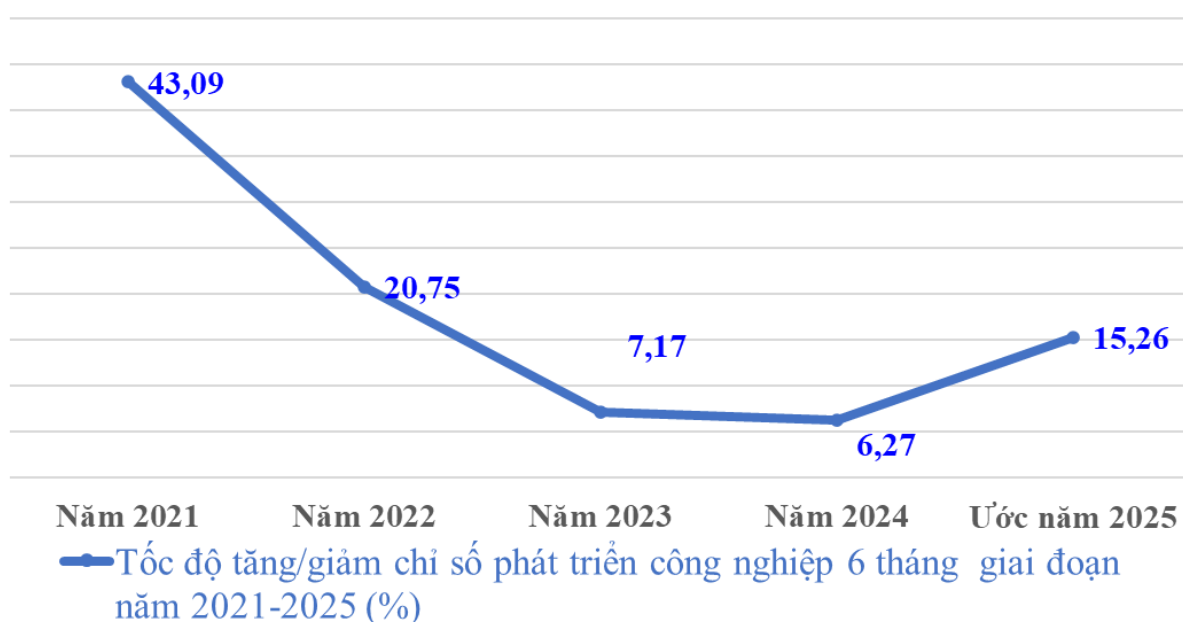
phẩm tăng 17,89%, sản phẩm đường RS tăng 19,94%, cà phê bột tăng 19,68%. Ở chiều ngược lại, có 03/14 ngành sản xuất tăng trưởng âm trong đó ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm mạnh nhất, giảm 47,59%, sản phẩm bàn gỗ giảm 86,29% là do nhu cầu giảm; ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa dc phân vào đâu giảm 6,35%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,78%, sản phẩm gạch giảm 1,74%...Những ngành này đã tác động tiêu cực đến chỉ số chung của toàn ngành.

Chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt trong quý II/2025 tăng 18,39% so với cùng kỳ, giảm 3,14 điểm phần trăm so với quý I/2025. Trong đó, sản lượng điện sản xuất quý II/2025 ước đạt 1.391 triệu kwh, giảm 10,05% so với quý I/2025, tăng 27,89% cùng kỳ năm trước; điện thương phẩm đạt 699 triệu kwh, tăng 8,87% và tăng 4,40%.

Chỉ số cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý II/2025 tăng 11,85% so với cùng kỳ, tăng 9,2 điểm phần trăm so với quý I/2025, sản lượng nước ghi thu đạt 11.951 ngàn m³, tăng 16,31% và tăng 9,40%; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 24,9 tỷ đồng, tăng 4,57% và tăng 15,32%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đắk Lắk 6 tháng đầu năm 2025 tăng 15,26% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 13,06% so cùng kỳ, sản phẩm đá xây dựng đạt 842,3 ngàn m³, tăng 13,17% so với cùng kỳ là do các công ty khai thác đá tăng công suất hoạt động nhằm phục vụ cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Hình 12. Tốc độ tăng/giảm chỉ số phát triển ngành công nghiệp tỉnh 6 tháng đầu năm giai đoạn 2021-2025



Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,93% so cùng kỳ. Có 10/14 ngành sản phẩm tác động tích cực đến việc tăng chỉ số của ngành công nghiệp chế biến chế

tạo như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 72,32%, sản phẩm giày dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 76,17%; tiếp đến là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 47,93%, sản phẩm tóc giả, lông mi giả...tăng 47,93%; ngành sản xuất kim loại tăng 31,75%, sản phẩm sắt thép không hợp kim cán phẳng... tăng 31,75%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 25,50%, sản phẩm bao và túi từ plastic khác tăng 25,40%, bao bì đóng gói khác bằng plastic tăng 64,62%; sản xuất trang phục tăng 12,99%, sản phẩm quần áo tăng 15,81%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,47%, trong đó, sản phẩm tinh bột sắn tăng 25,57%, cà phê bột tăng 16,59%, thức ăn gia súc tăng 60,03%...Ở chiều ngược lại, toàn tỉnh có 04/14 ngành công nghiệp có sự sụt giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 48,33%, sản phẩm ghế khác có khung bằng gỗ giảm 45,23%, sản phẩm bàn bằng gỗ các loại giảm mạnh, giảm 84,18%; tiếp đó là ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 9,66%, sản phẩm báo in giảm 9,66%; ngành sản xuất đồ uống giảm 3,97%, sản phẩm bia đóng chai giảm 4,27%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 9,30%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa...giảm 0,66%;...đã tác động tiêu cực đến chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2025.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 6 tháng đầu năm giai đoạn 2021-2025 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu

	2021	2022	2023	2024	2025
Khai khoáng khác	+2,70	-93,27	+10,32	+7,09	+13,06
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-3,09	+22,36	+36,65	+14,61	+14,47
Sản xuất đồ uống	+15,37	-0,89	-31,44	+19,91	-3,97
Sản xuất trang phục	-17,76	-18,29	+30,49	+50,83	+12,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế)	-5,08	+168,03	+24,61	+54,44	-0,66
In, sao chép bản ghi các loại	+67,05	+0,32	+4,27	+15,63	-9,66
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-0,34	-26,04	-18,31	+8,50	+2,88
Sản xuất kim loại	+30,95	-28,57	-10,16	-16,98	+31,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+87,20	-30,86	-25,84	-15,41	-48,33
Sản xuất phân phối điện, khí đốt...	+131,29	+33,20	-5,97	-0,54	+20,06

Tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ và đóng góp nhiều nhất cho chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 đó là *chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện*,

khí đốt tăng 20,06% so với cùng kỳ là do các công trình thủy điện, điện gió và điện mặt trời hoạt động ổn định. Sản lượng điện sản xuất đạt 2.936 triệu kwh, tăng 28,48⁽¹⁵⁾ so với cùng kỳ; điện thương phẩm đạt 1.342 triệu kwh, tăng 2,40%.

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn duy trì được mức tăng trưởng, tăng 7,33% so cùng kỳ, sản lượng nước ghi thu đạt 22.226 ngàn m³, tăng 3,38% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt gần 48 tỷ đồng, tăng 12,93% so cùng kỳ.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 ảnh hưởng bởi một số yếu tố sản xuất sau: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng trưởng trở lại do đã khắc phục được những khó khăn trong cơ chế, chính sách khai thác và đơn đặt hàng tăng; ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm tinh bột sắn, cà phê bột, thức ăn gia súc, quần áo, giày dép tăng trưởng... Một số sản phẩm phân vi sinh, bao bì, túi plastic... đều tăng nhu cầu hàng hoá tăng. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác như bàn ghế gỗ các loại, phân khoáng các loại vẫn gặp khó khăn do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào thị trường xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước tăng các nhà máy điện hoạt động ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ. Dự báo trong những tháng tiếp theo biên độ tăng chỉ số sản xuất IIP của tỉnh sẽ có nhiều biến động do tác động của chính sách thuế đối ứng của Mỹ và chính sách tiền tệ thắt chặt của các quốc gia lớn trên thế giới.

Chỉ số tiêu thụ: Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2025 tăng 5,40% so với tháng trước, tăng 15,21% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, chỉ số này giảm 4,88% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu giảm ở một số ngành như: Một số ngành giảm như: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 62,33%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 9,74%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 16,75%; sản xuất đồ uống giảm 3,48%. Qua mức giảm trên cho thấy, các đơn vị sản xuất công nghiệp của các ngành nói trên đã và đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, vì thế bài toán đặt ra lúc này chính là thực hiện các giải pháp tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm, chú trọng đến chất lượng và mẫu mã sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh và nâng cao mức tiêu thụ của sản phẩm. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như sản xuất kim loại tăng 45,79%; sản xuất trang phục tăng 15,81%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 88,49%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,81%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 80,52% đã phần nào tác động tích cực đến chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong kỳ.

¹⁵ Sản lượng thủy điện đạt 1.755 triệu KWH, tăng 47,09%; Sản lượng điện mặt trời đạt 755 triệu KWH, tăng 1,94%; điện gió đạt 426 triệu KWH, tăng 21,20%.

* *Chỉ số tồn kho*: Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 6/2025 tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 68,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 66,56% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất tăng 128,95%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 51,90%; sản xuất kim loại tăng 167,79%...Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 39,10%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 4,36%... đã tác động tích đến chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

* *Chỉ số sử dụng lao động*: Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6/2025 giảm 0,24% so tháng trước và giảm 10,69% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý 6 tháng đầu năm 2025, chỉ số sử dụng lao động tăng 16,44%. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 40,23%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 5,54%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 35,68%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng tăng 0,23% so với thời điểm năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 22,34%; công nghiệp sản xuất phân phối điện tăng 3,37%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 2,19% so cùng kỳ năm trước.

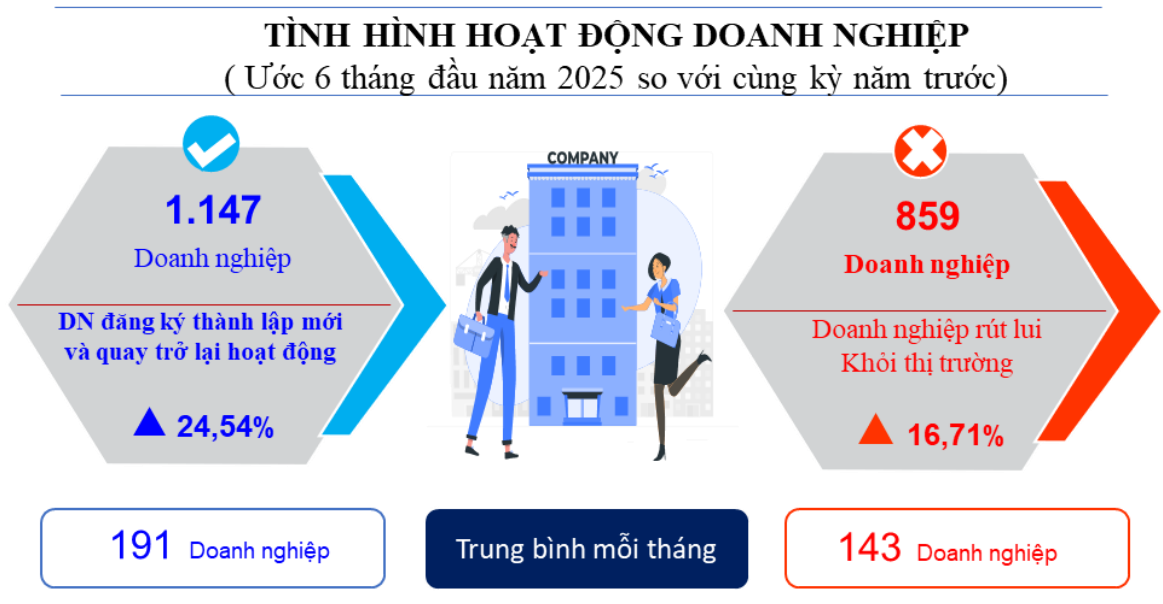
6. Tình hình phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) và sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước

Trong 6 tháng đầu năm 2025, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển bình thường, chưa có nhiều biến động về sản xuất kinh doanh do Chính phủ vẫn đang trong quá trình đàm phán thuế đối ứng với nước Mỹ. Một số doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ, may mặc...trên địa bàn tỉnh được dự báo là sẽ gặp nhiều khó khăn khi đơn hàng sản xuất giảm do tình hình chính trị, kinh tế thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp.

Phát triển doanh nghiệp (DN): Trong 6 tháng đầu năm 2025, toàn tỉnh có 886 DN thành lập mới, đạt 27,79% kế hoạch, tăng 23,92% so với cùng kỳ năm 2024, với tổng vốn điều lệ đăng ký 13.067 tỷ đồng, đạt 56,81% kế hoạch, tăng 152,70% so với cùng kỳ. Toàn tỉnh có 261 DN tạm ngừng kinh doanh đã quay trở lại hoạt động, tăng 26,70% so với cùng kỳ. Tính đến 30/6/2025, trên địa bàn tỉnh có 14.597 đơn vị (gồm 13.517 doanh nghiệp và 1.080 chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh) còn đăng ký, hoạt động, tồn tại⁽¹⁶⁾.

¹⁶ Nguồn số liệu Sở tài chính tỉnh.

Hình 13. Tình hình doanh nghiệp



Doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường: Trong 6 tháng đầu năm 2025, toàn tỉnh có 108 DN giải thể, giảm 2,70% và 751 DN tạm ngưng hoạt động, tăng 20,16% đã phần nào ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hỗ trợ DNNVV (doanh nghiệp vừa và nhỏ), khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh: UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển; giao nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV cho các cơ quan, đơn vị¹⁷. Tập trung xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Tỉnh tiếp tục tập trung xử lý, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện sắp xếp, đổi mới các DNNN thuộc tỉnh quản lý. Triển khai rà soát để báo cáo, đề xuất điều chỉnh phương án sắp xếp, đổi mới các DNNN thuộc tỉnh quản lý¹⁸. Triển khai rà soát đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đang thua lỗ; báo cáo Bộ Tài chính về kết quả giám sát tài chính năm 2024 đối với doanh nghiệp 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Tình hình kinh tế tập thể (KTTC): Các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ HTX năm 2025 được quan tâm triển khai thực hiện; tổ chức đánh giá kết quả 05 năm thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTC, HTX giai đoạn 2021 – 2025. Trong 6 tháng đầu năm 2025, toàn tỉnh ước có 37 HTX thành lập mới, đạt 61,67% KH). Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 có 701 HTX và 03 Liên hiệp HTX đang hoạt động, 177 HTX và 02 Liên hiệp HTX ngừng hoạt động.

¹⁷ Tổng kinh phí thực hiện năm 2025 từ NSTW là 1,98 tỷ đồng và NSDP là 824 triệu đồng

¹⁸ Theo Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12/01/2024 của Chính phủ

7. Thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu, giá cả

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh duy trì ở mức tăng trưởng; nhu cầu mua sắm, tiêu dùng, du lịch của người dân tăng cao, đặc biệt là trong ngày lễ tết. Các doanh nghiệp kinh doanh thương mại thường xuyên triển khai các chương trình khuyến mại nhằm kích cầu tiêu dùng, bình ổn thị trường, bảo đảm sự chi phối, dẫn dắt và định hướng giá thị trường ổn định. Thương mại điện tử tiếp tục phát triển mạnh, trở thành kênh phân phối quan trọng, góp phần phát triển chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hóa, tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường đã được quan tâm; tuy nhiên, vẫn còn trường hợp vi phạm trong sản xuất, kinh doanh.

7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 6/2025 ước đạt 10.379,9 tỷ đồng, tăng 3,42% so với tháng trước và tăng 14,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.894,6 tỷ đồng, tăng 3,42% so với tháng trước, tăng 14,17% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tăng ở nhóm hàng ô tô các loại tăng 48,83% so với cùng kỳ năm trước; xăng dầu các loại tăng 24,24%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 67,16%; lương thực, thực phẩm tăng 15,93%...Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 870,6 tỷ đồng, tăng 4,03% so với tháng trước, tăng 13,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 89,3 tỷ đồng, tăng 3,99% và tăng 13,01%; dịch vụ ăn uống ước đạt 781,3 tỷ đồng, tăng 4,04% và tăng 13,62%; doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 14,8 tỷ đồng, tăng 15,67% và tăng 15,75%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 499,9 tỷ đồng, tăng 2,32% so với tháng trước và tăng 18,57% so cùng kỳ năm trước.

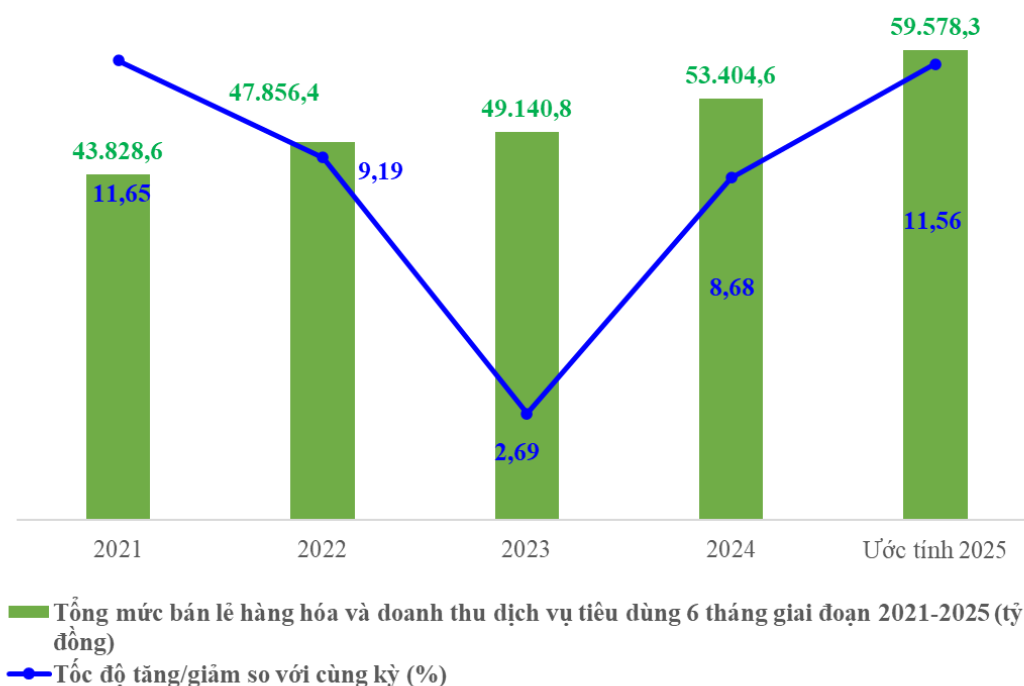
Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Cơ cấu tổng mức bán lẻ và DTDVTD	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
					Tháng 6 năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng năm 2025
Tổng số	10.379,9	30.495,9	59.578,3	100,00	+14,37	+13,51	+11,56
Bán lẻ hàng hóa	8.894,6	26.062,5	50.863,0	85,37	+14,17	+12,80	+10,94
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	870,6	2.570,8	5.055,4	8,49	+13,56	+17,42	+14,68
Du lịch lữ hành	14,8	37	50,1	0,08	+15,75	+13,56	+10,97
Dịch vụ khác	599,9	1.825,6	3.609,8	6,06	+18,57	+18,64	+16,37

Trong quý II/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 30.495,9 tỷ đồng, tăng 4,86% so với quý I/2025, tăng 13,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 26.062,5 tỷ đồng, tăng 5,09% so với quý I/2024, tăng 12,80% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 85,46% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2025. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung so với cùng kỳ, đó là ô tô các loại tăng 54,45%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô...tăng 27,25%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 38,39%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,36%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.570,8 tỷ đồng, tăng 3,47% so với quý I/2025, tăng 17,42% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 8,43% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 261,0 tỷ đồng, giảm 9,65% và tăng 17,08%; dịch vụ ăn uống đạt 2.309,8 tỷ đồng, tăng 5,19% và tăng 17,45%. Doanh thu du lịch lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt gần 37 tỷ đồng, tăng 180,46% và tăng 13,56%, chiếm 0,12%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 1.825,6 tỷ đồng, tăng 2,32% so với quý I/2025 và tăng 18,64% so với cùng quý năm trước, chiếm 5,99%.

Hình 14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm giai đoạn 2021-2025



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2025 đạt 59.578,3 tỷ đồng, tăng 11,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó,

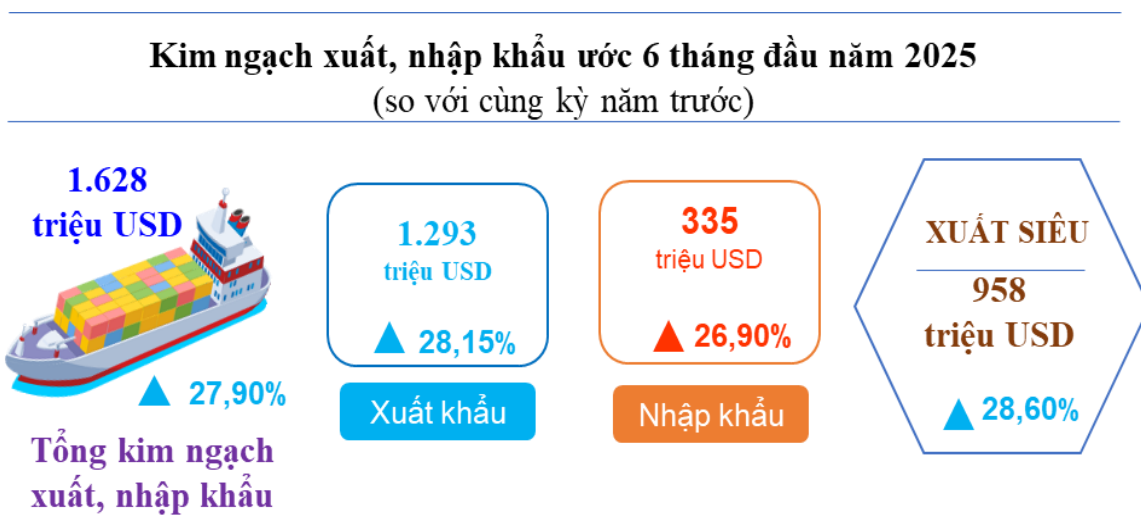
doanh thu bán lẻ ước đạt 50.863,0 tỷ đồng, tăng 10,94% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 85,37% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2025. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng thì cao nhất là ô tô các loại tăng 50,02%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 25,29%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 11,40%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 22,97%;...Một số mặt hàng giảm hoặc thấp hơn mức tăng chung như: nhiên liệu khác chỉ tăng 0,61%%; hàng hóa may mặc tăng 5,55%...Các mặt hàng này đã tác động tiêu cực đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 5.055,4 tỷ đồng, chiếm 8,49% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2025 và tăng 14,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 549,9 tỷ đồng, tăng 35,14%; dịch vụ ăn uống đạt 4.505,4 tỷ đồng, tăng 12,60%; *Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch* đạt 50,1 tỷ đồng, tăng 10,97%, chiếm 0,08. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 3.609,8 tỷ đồng, tăng 16,37% so với cùng kỳ năm 2024.

7.2. Xuất, nhập khẩu

Tổng Kim ngạch xuất, nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2025 duy trì mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do các nhà nhập khẩu ở các quốc gia khác gia tăng đơn hàng trước những lo ngại từ việc Mỹ áp thuế đối ứng sau thời gian gia hạn 90 ngày. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhập khẩu máy móc, thiết bị nhằm phục vụ cho các công trình, dự án đang thực hiện trong kỳ.

Hình 15. Xuất, nhập khẩu



Tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1.293 triệu USD, đạt 69,52% KH, tăng 28,15% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là cà phê đạt 115.000 tấn, giảm 34,09%; tiêu 20.000 tấn, tăng 2,34%; điều 25.000 tấn, tăng 22,23% so cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh ước đạt 335 triệu USD, đạt 63,81% KH tăng 26,90% so với cùng kỳ năm 2024, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng và các mặt hàng để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

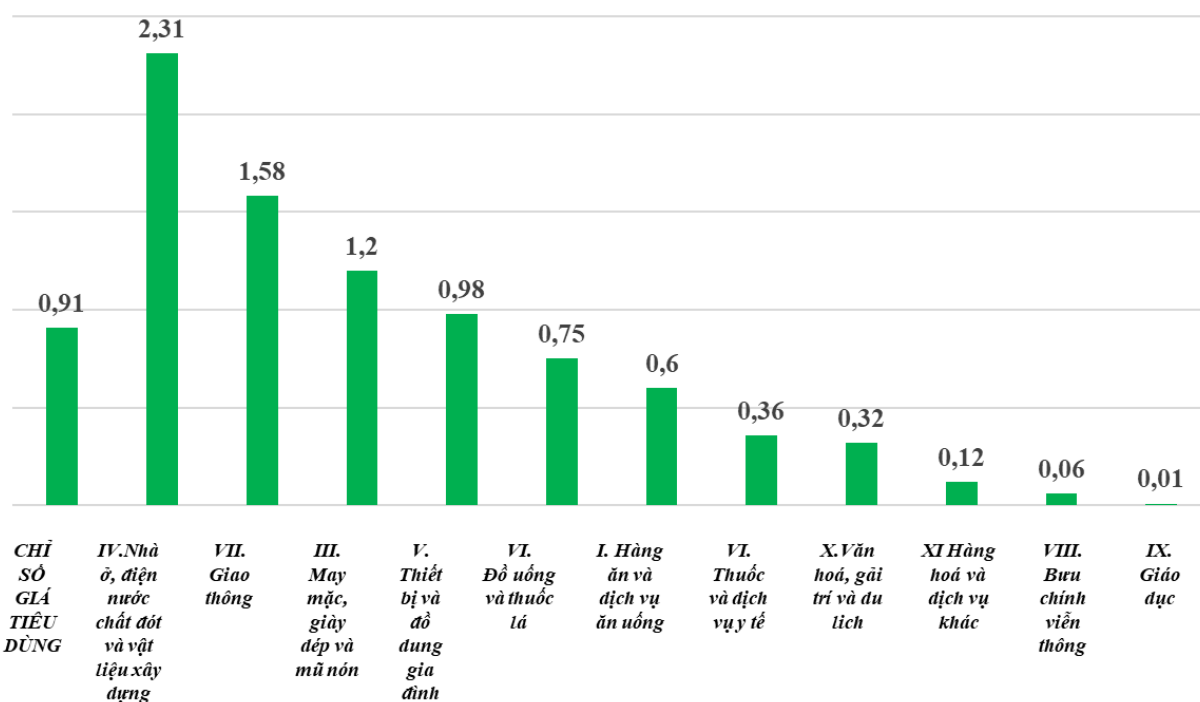
7.3. Chỉ số giá

7.3.1 Chỉ số giá tiêu dùng

Tình hình kinh tế trong và ngoài nước có nhiều biến động, xung đột chính trị của các quốc gia lớn trên thế giới đã tác động mạnh đến nền kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Giá cả một số nhóm hàng thực phẩm, đồ uống, giao thông, nhà ở điện nước và vật liệu xây dựng, y tế, giáo dục tiếp tục tăng đã tác động mạnh đến chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2025, áp lực xảy ra lạm phát là rất lớn.

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2025 tăng 0,91% so với tháng trước; tăng 6,26% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 3,09%. Chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 5,87%.

Hình 16. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2025 so với tháng 5/2025 (%)



Trong tháng 6/2025, giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng mạnh so với tháng trước (+0,91%). Lần đầu tiên trong nhiều năm, cả 11/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm *nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 2,31% chủ yếu tăng ở các mặt hàng vật liệu xây dựng như giá cát vàng tăng

43,70% do hạn chế nguồn cung, điện sinh hoạt tăng 6,82%...¹⁹; một số mặt hàng trong nhóm này giảm nhẹ như giá gas giảm 0,84%, nước máy giảm 0,06%. Tiếp đến là nhóm *giao thông* tăng 1,58% là do giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh tăng theo giá thế giới: Giá xăng A95 tăng 4,35%, xăng sinh học E5 tăng 3,95%, giá dầu Diesel tăng 5,37%. Nhóm *May mặc, mũ nón và giày dép* tăng 1,20% chủ yếu do Áo khoác nữ 2 lớp tăng 3,51%; bộ quần áo ở nhà của nam tăng 3,61%...²⁰ Nhóm *thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,98% chủ yếu ở các mặt hàng dây điện bọc nhựa tăng 2,61%; tủ lạnh 2 cửa tăng 1,41%²¹. Nhóm *Đồ uống và Thuốc lá* tăng 0,75% là do nhu cầu tăng cụ thể: giá Thuốc lá 555 tăng 0,71%; giá thuốc lá loại bình thường tăng 1,65%. Nhóm *hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,60%, trong đó cả 3/3 mặt hàng chính đều tăng mà cụ thể là lương thực tăng 0,59%²², thực phẩm tăng 0,69%²³, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,18%²⁴. Nhóm *thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,36% chủ yếu tăng ở một số nhóm thuốc²⁵. Nhóm *Văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,32% là do Tạp chí tăng 3,45%, phí thuê bao truyền hình cáp tăng 3,28%; Thuê sân đá bóng theo giờ tăng 3,28%...Nhóm *hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,12% là do một số mặt hàng trang sức bằng vàng tăng²⁶. Sau nhiều kỳ giảm liên tục, lần đầu tiên trong năm 2025, nhóm *bưu chính viễn thông* tăng 0,06% do giá công sửa điện thoại tăng, một số dòng điện thoại di động Samsung tăng nhẹ. Nhóm *giáo dục* tăng 0,01% chủ yếu ở các mặt hàng giấy A4, giấy kẻ vở học sinh tăng.

Việc trong kỳ không có nhóm hàng nào giảm cho thấy tình hình thị trường hàng hoá trên địa bàn gặp nhiều biến động, nhu cầu của người dân tăng cao nhưng cũng tạo ra một áp lực về lạm phát lên nền kinh tế của tỉnh, vì thế các cơ quan chức

¹⁹ Giá đá dăm 1x2 tăng 3,50%; thép cây đốt vằn phi 10 tăng 3,01%; gạch lát nền, loại 1, cỡ 40 x 40 tăng 2,20%; Gạch gói lợp loại 22viên/m2 loại 1 tăng 2,56%; dầu hỏa tăng 2,45%.

²⁰ Quần bò em trai tăng 2,58%; Áo sơ mi dài tay em gái tăng 1,87%; Khăn tắm vải sợi bông tăng 1,48%

²¹ Máy giặt lồng đứng 8 kg tăng 0,65%; Quạt đứng tăng 1,92%; Máy xay sinh tố hiệu Philips tăng 2,10%; Giường đôi gỗ ép công nghiệp tăng 2,67%; Ghế tựa khung sắt mạ tăng 1,84%; Chiếu cói, không màu tăng 0,67%; Tiền công sửa máy bơm nước tăng 1,55%

²² Chỉ số giá gạo tẻ thường (Khang dân hoặc tương đương) tăng 0,56% Chỉ số gạo nếp ngon (nếp cái hoa vàng hạt dài hoặc tương đương) tăng 3,06%. Chỉ số giá mỳ ăn liền hộp tăng 3,04%; Sắn tươi, loại củ to vừa tăng 0,58%.

²³ Giá thịt lợn nạc thăn tăng 1,33%; thịt bò thăn loại 1 tăng 0,62%; thịt bò bắp tăng 1,91%; Giá Tim lợn tươi tăng 1,49%. Gà công nghiệp làm sẵn tăng 1,48%. Cua biển nuôi tươi tăng 2,19%. Giá một số loại củ, quả, đậu tăng như đậu xanh hạt loại 1 tăng 0,32%; rau muống tăng 1,47%; Bí xanh tăng 0,58%; Bắp cải trắng loại to vừa tăng 8,92%. Bưởi tăng 6,64%; Nho tăng 1,88%, Táo nhập khẩu tăng 0,23%, Dứa tăng 2,05%.

²⁴ Suất ăn tự chọn tăng 2,04%

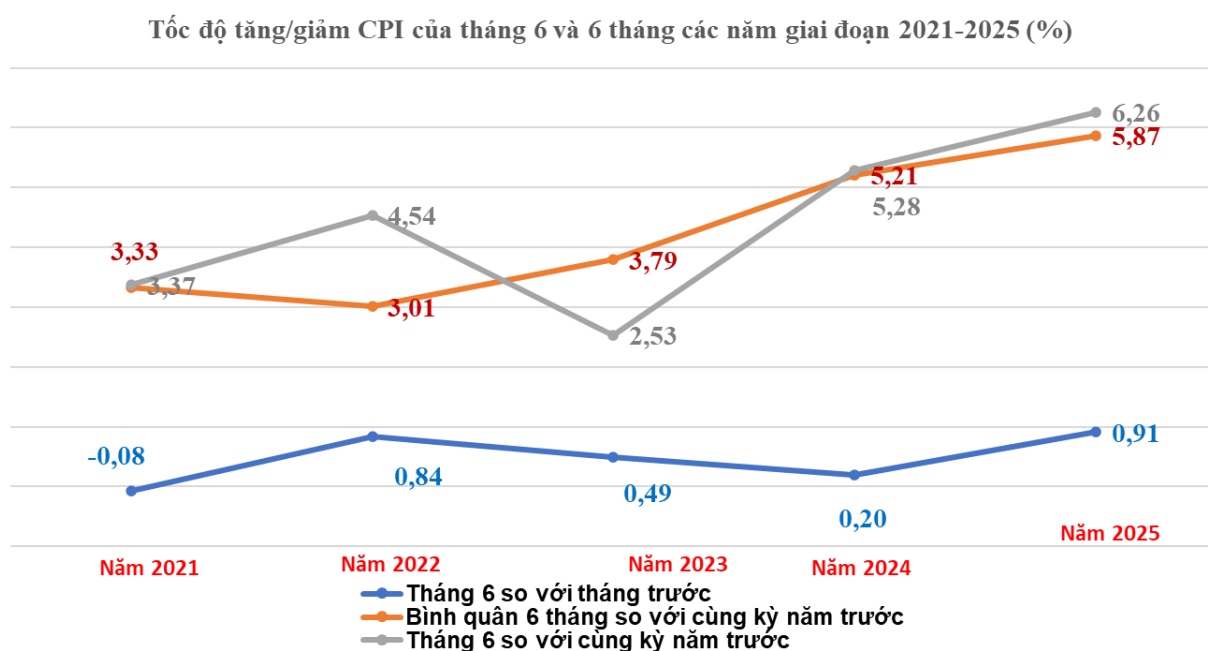
²⁵ Một số mặt hàng có giá tăng như: Augmentin 625mg tablets tăng 1,99%; Nifedipin T20 Stada tăng 1,50%; Alpha Chymotripsine choay tăng 3,12%; Diamicron MR tăng 1,46%; Bisepton 480 tăng 1,02%

²⁶ Giá nhẫn đeo tay vàng tăng 4,81%; giá dây chuyền vàng tăng 3,96%; kem dưỡng da người lớn tăng 0,35%.

năng cần đưa ra nhưng giải pháp để làm giảm chỉ số giá tiêu dùng trong thời gian tới, tránh ảnh hưởng đến tâm lý và sức mua của người dân.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2025 tăng 5,73% so với cùng kỳ. Có 8/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 16,88% trong đó dịch vụ y tế tăng 21,81%. Tiếp đến là nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 15,66%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,76%. Nhóm giáo dục tăng 5,71%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 6,33%. Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,28% chủ yếu tăng ở nhóm thực phẩm tăng 6,38%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,71%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,02%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,83%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,02%. Ở chiều ngược lại có 03/11 nhóm hàng giảm giá đó là Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,40%, nhóm giao thông giảm 3,31%, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,16% đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh bình quân quý II/2025.

Hình 17. Chỉ số giá tiêu dùng



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 5,87%. Có 08/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 16,68%, trong đó dịch vụ y tế tăng 21,50% do thực hiện theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh... Tiếp đến là nhóm nhà ở, điện, nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 15,20%, trong đó giá nhà ở sở hữu tăng 19,32%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,79%, trong đó thực phẩm tăng 6,71%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,48%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,62%, nguyên nhân tác động làm cho giá tăng là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán, chi phí đầu vào tiếp tục tăng; một

số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng; các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 5,01% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ tết. Tương tự, nhóm *May mặc, giày dép và mũ nón* tăng 5,03%. *Nhóm giáo dục* tăng 5,70%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 6,33%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 2,53%... Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 03/11 nhóm hàng giảm, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm *giao thông* giảm 2,57%, tiếp đó là nhóm *bưu chính viễn thông* giảm 1,55%, nhóm *văn hoá, giải trí và du lịch* giảm 0,26% đã tác động tích cực đến chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm 2025.

Chỉ số giá vàng tháng 6/2025 giảm 1,42% so với tháng trước, bình quân quý II/2025 tăng 35,68%; bình quân 6 tháng tăng 25,01% là do giá vàng tăng theo giá thế giới. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tăng 0,23% so với tháng trước, bình quân quý II/2025 tăng 4,08%; bình quân 6 tháng tăng 3,31%. Sức mua của những mặt hàng này ở mức bình thường.

Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

7.3.2 Chỉ số giá sản xuất, giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2025

Trong quý II năm 2025, các mặt hàng nông sản trên địa bàn tỉnh thu hoạch nên giá sản xuất một số mặt hàng tăng nhưng không đáng kể, bên cạnh đó do ảnh hưởng của giá nông sản chủ lực như cà phê, tiêu giảm dẫn đến chỉ số giá Nông lâm thủy sản có sự biến động giảm so với quý trước. Bên cạnh đó sự bất ổn chính trị của các nước trên thế giới là các nguyên nhân chính đã làm cho chỉ số giá sản xuất công nghiệp, tăng so với cùng kỳ quý trước.

Chỉ số giá sản xuất, nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2025 biến động giảm nhẹ 0,22% so với quý trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,50%; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,29%. Các loại chỉ số giá sản xuất, giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2025 biến động do các nguyên nhân: Trong quý, giá xăng dầu

trong nước giảm; bên cạnh đó các hoạt động sản xuất trong quý II có xu hướng tăng, nhu cầu hàng hóa tập trung vào một số mặt hàng thực phẩm đồ khô, thực phẩm chế biến sẵn, sản phẩm khai khoáng khác. Cụ thể: Chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 1,29% so với quý trước, tăng 2,59% so với cùng kỳ năm trước. Tương tự, chỉ số giá nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,5% và tăng 8,78%; giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 0,23% và giảm 0,57%.

8. Giao thông vận tải

Nhu cầu đi lại, du lịch và vận chuyển hành khách và hàng hóa của người dân trên địa bàn tăng chính là nguyên nhân làm cho doanh thu vận tải và khối lượng luân chuyển, vận chuyển hành khách, hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ. Hiện nay, các doanh nghiệp vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục nâng cao năng lực vận chuyển chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân.

Ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 6/2025 đạt gần 345 tỷ đồng, tăng 5,02% so với tháng trước, tăng 15,19% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 117,7 tỷ đồng, tăng 2,48% và tăng 14,24%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt gần 109 tỷ đồng, tăng 7,35% và tăng 5,41%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 77,0 tỷ đồng, tăng 7,48% và tăng 21,84%; Bưu chính chuyển phát đạt 41,3 tỷ đồng, tăng 2,01% và tăng 38,20% so cùng kỳ.

Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 6/2025 đạt 1.798 ngàn lượt hành khách và 146 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước tăng 3,39% về khối lượng vận chuyển và tăng 2,99% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 24,86% về khối lượng vận chuyển, tăng 33,05% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 313 ngàn tấn và 73 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 14,65% về khối lượng vận chuyển và tăng 4,35% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,33% về khối lượng vận chuyển và giảm 9,77% về khối lượng luân chuyển.

Trong quý II/2025, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 1.003,0 tỷ đồng, giảm 0,77% so với quý I/2025 và tăng 13,24% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 367,7 tỷ đồng, tăng 13,72% và tăng 17,62%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 293,1 tỷ đồng, giảm 16,02% và giảm 3,75%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 220,5 tỷ đồng, tăng 1,04% và tăng 21,36%; bưu chính chuyển phát đạt 121,7 tỷ đồng, tăng 1,28% so với quý I/2025 và tăng 40,12% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách quý II/2025 ước đạt 5.161 ngàn lượt hành khách và 436 triệu lượt hành khách.km, so với quý I/2025 tăng 41,79% về

khối lượng vận chuyển và tăng 7,66% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 21,26% về khối lượng vận chuyển và tăng 17,56% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 817 ngàn tấn và 215 triệu tấn.km, so với quý I/2025 giảm 14,90% về khối lượng vận chuyển và giảm 17,62% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ giảm 8,92% về khối lượng vận chuyển và giảm 10,01% về khối lượng luân chuyển.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* đạt 2.013,8 tỷ đồng, tăng 14,63% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 691,0 tỷ đồng, tăng 8,46%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 642,2 tỷ đồng, tăng 4,15%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 438,6 tỷ đồng, tăng 35,18%; bưu chính chuyển phát đạt gần 242 tỷ đồng, tăng 35,51% so cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 8.801 ngàn lượt hành khách và 841 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,16% về khối lượng vận chuyển và tăng 10,63% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 1.777 ngàn tấn và 476 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,71% về khối lượng vận chuyển và tăng 8,47% về khối lượng luân chuyển.

9. Chuyển đổi số

Công tác phát triển kinh tế số, xã hội số được quan tâm chú trọng thực hiện, đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỉnh đã thực hiện kết nối, tích hợp dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Đắk Lắk (Hệ thống iGate) với phần mềm hộ tịch, lý lịch tư pháp; kết nối, tích hợp dữ liệu giữa Hệ thống iGate với ứng dụng Vneid để thực hiện cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng; Thực hiện đồng bộ dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia nhằm phục vụ đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp. Triển khai đánh giá việc thực hiện Đề án Thí điểm thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư

Trong 6 tháng đầu năm 2025 tình hình đời sống người dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ổn định, không có biến động lớn. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, các cấp, ngành địa phương đã nỗ lực triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, thiết thực nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để người dân hoạt động sản xuất, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng

mắc để doanh nghiệp phát triển. Bên cạnh đó công tác sát nhập xã, phường, sát nhập tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên đã nhận được nhiều sự quan tâm và ủng hộ của người dân và chính quyền các cấp, mô hình xã mới đang được thử nghiệm hoạt động trước khi đi vào chính thức. Sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2024-2025 vượt kế hoạch, năng suất sản lượng các loại cây trồng tương đối ổn định, giá cả các loại nông sản như cà phê, tiêu hạt, sầu riêng... đều tăng so với cùng kỳ. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo việc làm, văn hóa, thể dục thể thao tiếp tục đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Công tác đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội được quan tâm triển khai với nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa; giáo dục và đào tạo tiếp tục được nâng cao; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2. Đời sống cán bộ công nhân viên chức và người lao động

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế thế giới khó khăn, lạm phát, xung đột vũ trang của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh đến chính sách tiền lương của nhà nước đối với cán bộ, công chức và người lao động. Hiện nay, mức lương cơ bản cho nhóm đối tượng này ở mức 2,34 triệu đồng/người/tháng, đời sống của đội ngũ cán bộ, công chức và người lao động tuy đã được cải thiện song chưa thật sự ổn định, do giá cả các mặt hàng thiết yếu vẫn đang ở mức cao.

Hiện nay, chính phủ cũng như các cấp chính quyền đang thực hiện mô hình chính quyền mới 2 cấp. Nhìn chung, tư tưởng của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh ổn định, tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, sự quản lý điều hành của Chính phủ, chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2025 UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo Sở, ban ngành liên quan tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật lao động, nhất là trong việc thực hiện chế độ thời giờ làm việc, thời gian nghỉ ngơi, làm thêm giờ, trả lương, trả thưởng; không để xảy ra tình trạng nợ lương, nợ thưởng, nợ đọng bảo hiểm xã hội của người lao động.

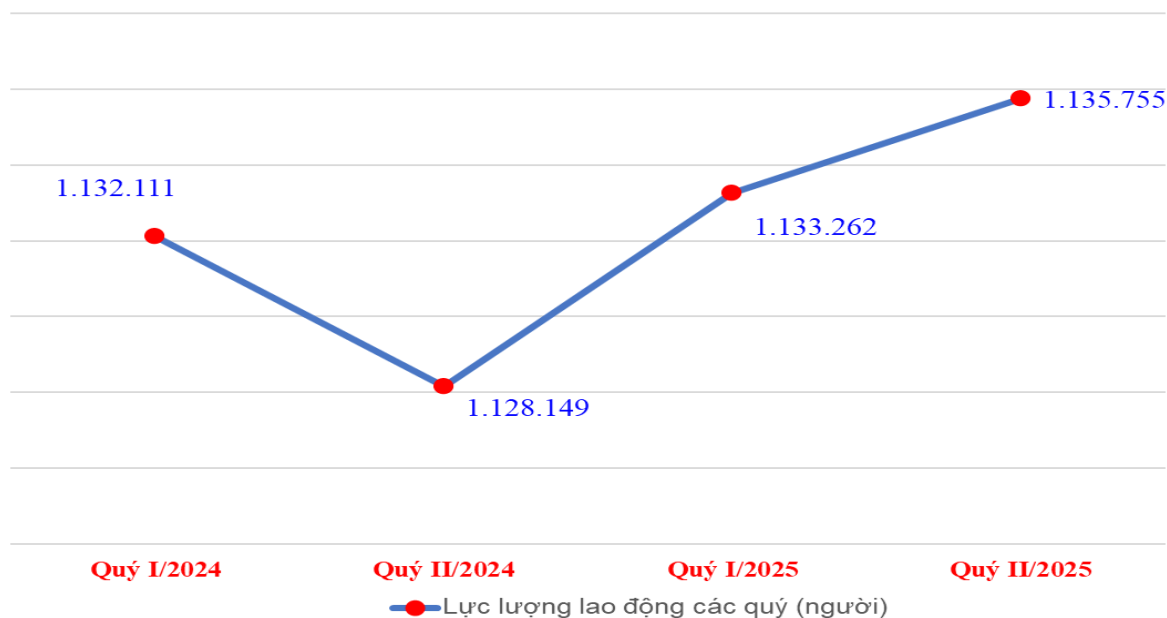
3. Tình hình lao động và giải quyết việc làm

Trong quý II năm 2025, lực lượng lao động, số người có việc làm đều tăng so với quý trước và so với cùng kỳ. Lao động trong ngành dịch vụ tiếp tục tăng, tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ. UBND tỉnh đã chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan chức năng thường xuyên quan tâm, hỗ trợ, giúp đỡ các doanh nghiệp nhằm đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần ổn định cuộc sống.

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II/2025 của tỉnh ước khoảng 1.135.755 người, tăng 0,22% so với quý I/2025, tăng 0,67% so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị đều tăng (tương ứng tăng 0,47% và 0,14%), lực lượng lao

động nữ tăng nhiều hơn so với lực lượng lao động nam (tăng 0,24% đối với nữ, tăng 0,19% với nam). So cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động tăng ở khu vực thành thị (tăng 7,47%) và giảm ở khu vực nông thôn (giảm 1,40%); lực lượng lao động nam tăng 3,63% và lực lượng lao động nữ tăng 3,63%.

Hình 18. Lực lượng lao động các quý giai đoạn 2024-2025

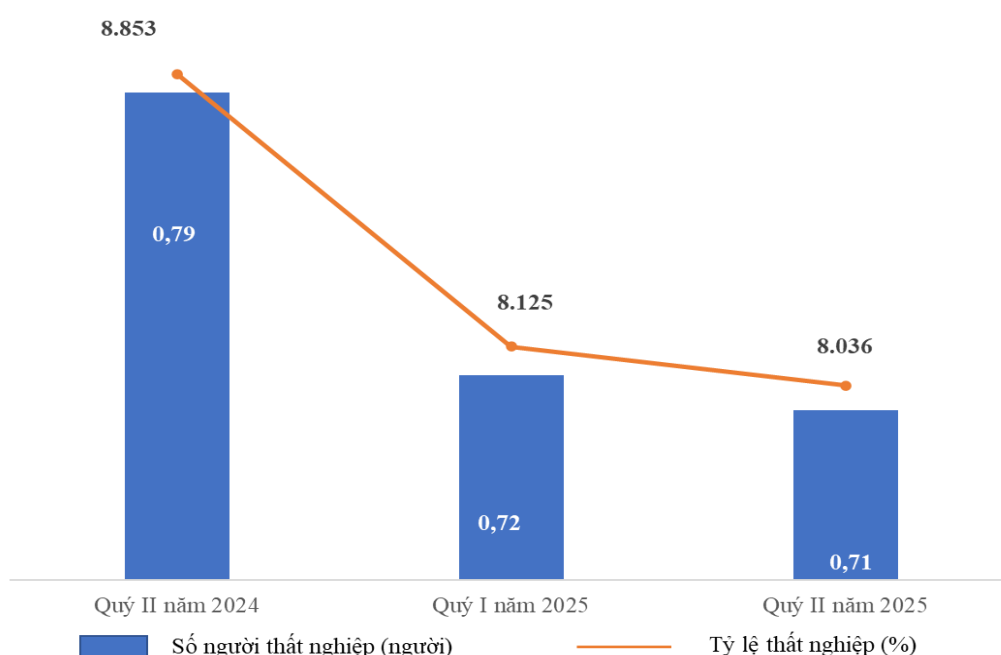


Lực lượng lao động có việc làm: Trong quý II/2025, lực lượng lao động có việc làm là 1.126.442 người, chiếm 99,188% so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, tăng 0,24% so với quý trước và tăng 1,15% so cùng kỳ năm trước. Chia theo khu vực thì khu vực thành thị tăng 0,70% so với quý trước và tăng 7,18% so với cùng kỳ năm trước, khu vực nông thôn tăng 0,09% và giảm 0,68%. Chia theo giới tính thì lao động nam tăng 0,22% và tăng 2,17%; lao động nữ tăng 0,26% so với quý trước và giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số 1.126.442 lao động có việc làm, lao động trong khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 67,07%, tăng 0,13% so với quý trước và tăng 0,33% so với cùng kỳ là do thời gian này người dân khẩn trương sử dụng thêm lao động để thu hoạch các cây hàng năm trồng chính vụ Đông Xuân và tiếp tục gieo trồng vụ Hè Thu và các loại cây trồng ăn quả lâu năm như sầu riêng, bơ, vải cũng đang thu hoạch rải rác. Các cây trồng lâu năm như cà phê cũng đang trong giai đoạn tập trung chăm sóc, tỉa cành, bón phân, tưới nước. Tiếp đến là lao động trong khu vực dịch vụ, chiếm 23,31%, tăng 0,32% và tăng 3,79% là do các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 9,62%, tăng 0,78% và tăng 0,74% là do hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng.

Lao động thất nghiệp: Tình hình thất nghiệp của người lao động vẫn tiếp tục duy trì xu hướng giảm so với quý trước. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2025 ước khoảng 8.036 người, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp chung của lực lượng lao động 0,71%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh thấp so với bình quân chung của cả nước. Nguyên nhân là do Đắk Lắk là tỉnh nông nghiệp có tới 70% số lao động làm việc trong nhóm này.

Hình 19. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp các quý giai đoạn 2024-2025



Tình hình giải quyết việc làm: Các hoạt động hỗ trợ giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được đẩy mạnh. Ước tính 06 tháng đầu năm 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 16,3 nghìn người, đạt 53,79% KH; xuất khẩu lao động là 950 người²⁷. Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh đã tổ chức, phối hợp tổ chức 17 Phiên giao dịch việc làm và tư vấn việc làm, nghề nghiệp, xuất khẩu lao động và các chế độ chính sách cho 21.400 lượt người. Bên cạnh đó, đã tư vấn học nghề cho 6.200 lượt người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp, trong đó có 330 người có quyết định hỗ trợ học nghề với số tiền chi trả hỗ trợ khoảng 1,9 tỷ đồng.

Các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH) bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) triển khai kịp thời, đem lại quyền lợi cho người dân; hệ thống quản lý nhà nước về BHXH từng bước được hiện đại và chuyên nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành được triển khai thực hiện từ tỉnh đến cơ sở. Ước

²⁷ Trong đó có 216 người lao động của huyện Ea Súp đi làm việc thời vụ trong lĩnh vực nông nghiệp tại Hàn Quốc.

6 tháng đầu năm 2025, số người tham gia BHXH là 140.650 người, đạt 92,03% kế hoạch; số người tham gia BHYT là 106.512 người, đạt 98,01% kế hoạch.

4. An sinh xã hội

Các chế độ, chính sách cho người có công, bảo trợ xã hội, trẻ em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, phòng chống tệ nạn xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội được tập trung thực hiện.

4.1 Công tác xóa đói giảm nghèo

Các cơ quan chức năng đã thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho 29.875 hộ nghèo và các đối tượng chính sách với doanh số cho vay 1.432,88 tỷ đồng (trong đó, cho vay ưu đãi hộ nghèo là 5.774 lượt hộ, doanh số 348,8 tỷ đồng). Các chính sách này góp phần tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho nhân dân, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không trùng với các đối tượng tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 29.875 hộ nghèo và các đối tượng chính sách với doanh số cho vay 1.432,88 tỷ đồng (trong đó, cho vay ưu đãi hộ nghèo là 5.774 lượt hộ, doanh số 348,8 tỷ đồng). Các chương trình này góp phần tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4.2. Công tác bảo trợ xã hội

Các cơ quan ban ngành đã thực hiện việc chi trả, giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công và hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội đã góp phần đảm bảo đời sống cho một bộ phận dân cư trên địa bàn tỉnh.

Đã thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán với tổng kinh phí 15,3 tỷ đồng. Tặng quà của Chủ tịch nước cho người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho 12.923 người, với tổng kinh phí gần 6,5 tỷ đồng.

Từ đầu năm đến nay, các hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ chính sách có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đã nhận được hỗ trợ 1.098,1 tấn gạo từ các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức từ thiện trong và ngoài tỉnh, giảm 38% so cùng kỳ năm trước. Tổng số tiền quà thăm hỏi, hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng là 192.544,3 tỷ đồng, tăng 16,5%²⁸.

²⁸ Trong đó: số tiền trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 192.544,3 tỷ đồng.

Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các chương 2, 3, 4 và 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Trong kỳ trên địa bàn tỉnh đã thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 303,7 tỷ đồng (tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2024). Trong đó, thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho trên 65 nghìn đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các cơ sở bảo trợ xã hội với tổng số tiền là 285,8 tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền là 17,8 tỷ đồng. Đã cấp phát trên 825.024 thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho các đối tượng.

5. Giáo dục- Đào tạo

Trong 6 tháng đầu năm 2025, ngành giáo dục duy trì việc tổ chức dạy, học nghiêm túc theo đúng thời gian, kế hoạch đề ra, hoàn thành kế hoạch học kỳ I và triển khai thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ học kỳ II, năm học 2024-2025; tổ chức tuyển sinh lớp 10 năm học 2025-2026 và triển khai các nhiệm vụ chuẩn bị cho năm học mới. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nâng cao chất lượng dạy và học.

Giáo dục STEM đã có bước chuyển biến mạnh mẽ; chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh đã có bước tiến nhảy vọt, đội tuyển dự thi học sinh giỏi Trung học phổ thông quốc gia năm học 2024-2025 của tỉnh đạt 72 giải²⁹, đây là kết quả cao nhất của tỉnh từ trước tới nay. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư, nguồn lực từ xã hội hoá được đẩy mạnh. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 62,1%, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 87,9%.

Tỉnh tích cực chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất và bố trí nhân lực phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Kỳ thi năm nay, Đắk Lắk có 33 điểm thi, gần 21.000 thí sinh, ngành giáo dục đã huy động hơn 2.800 cán bộ làm nhiệm vụ tại các hội đồng thi.

6. Y tế và hoạt động khám chữa bệnh

Ngành y tế tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tăng cường đầu tư trang thiết bị, giáo dục về y đức, củng cố nhân lực, nâng cao kỹ năng giao tiếp, giáo dục sức khỏe và chăm sóc bệnh nhân. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Tăng cường luân phiên cán bộ y tế, đào tạo cán bộ tại chỗ, từng bước đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân tại cơ sở; tăng cường phối hợp chuyên môn với các bệnh viện tuyến trên để hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật.

Các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân. Trong 6 tháng đầu năm 2025, đã khám 1,6 triệu lượt, điều trị nội trú cho 188 nghìn lượt, điều trị ngoại trú cho 40 nghìn lượt. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh

²⁹ Trong đó có 02 giải nhất, 13 giải nhì, 18 giải ba, 39 giải khuyến khích.

dưỡng giảm còn 17,4%. Các hoạt động y tế dự phòng được tập trung triển khai thực hiện, cơ bản kiểm soát tốt các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn (trong 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận bệnh sốt xuất huyết là 246 trường hợp; bệnh tay chân miệng là 516 trường hợp; bệnh sởi 368 trường hợp; bệnh dại 04 trường hợp, tử vong 04 trường hợp, Covid-19 là 41 trường hợp...)

Công tác bảo hiểm: Ước 6 tháng đầu năm 2025, số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 1.738 nghìn người, đạt 96,66% KH. Tỷ lệ bao phủ BHYT ước đạt 89,3% (KH: 95%). Toàn tỉnh đã giải quyết cho khoảng 27,4 nghìn lượt người hưởng chế độ BHXH.

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện: 293/00/04. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025: 330/00/09. Tổng số trường hợp tham gia điều trị bằng Methadon là 189 người.

Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Trong 6 tháng đầu năm 2025 các cơ quan chức năng đã kiểm tra về ATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kinh doanh dịch vụ ăn uống. Tập huấn kiến thức về ATTP theo nhu cầu của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý và kinh doanh dịch vụ ăn uống, đã tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm cho 251 mẫu. Trong tháng 6/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm làm 11 người mắc và nhập viện. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 14 người mắc và nhập viện, không có trường hợp tử vong.

7. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao và du lịch

Trong 6 tháng đầu năm 2025, các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch tiếp tục phát triển mạnh. Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa được triển khai đầy đủ; hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh được tổ chức hiệu quả. Công tác quản lý và tổ chức lễ hội ở địa phương tuân thủ quy định, đảm bảo các điều kiện về không gian, thời gian, địa điểm, vui tươi, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội, góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Các hoạt động vui xuân, đón Tết Nguyên đán, chào mừng các ngày lễ lớn được tổ chức rộng khắp từ tỉnh đến cơ sở.

Văn hóa: Tỉnh đã tổ chức thành công các hoạt động Kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk, Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025, các sự kiện kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước,... với nhiều hoạt động sôi nổi đầy ý nghĩa³⁰. Tổ chức thành công

³⁰ Như: Tổ chức thành công Triển lãm “Đắk Lắk - 50 năm xây dựng và phát triển”; Hội chợ triển lãm ngành Cà phê và sản phẩm OCOP; Lễ hội đường phố; Hội thi Nhà nông đua tài; Lễ hội ánh sáng và

Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần thứ Tư năm 2025 và Hội thảo nhân dịp Ngày Báo chí Việt Nam, Lễ kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam.

Thể thao: Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức ở nhiều địa phương trong tỉnh; đăng cai và phối hợp tổ chức thành công nhiều giải thể thao cấp tỉnh, khu vực, quốc gia: Đăng cai tổ chức thành công các trận đấu trên sân nhà trong khuôn khổ Giải bóng đá hạng nhì quốc gia năm 2025; phối hợp tổ chức các giải toàn quốc như: Giải xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 37 năm 2025 - Non sông liền một dải; Giải vô địch Thanh thiếu niên môn Cử tạ Quốc gia; Giải vô địch Boxing các đội mạnh Quốc gia; Vòng loại bóng đá U11, U13 Quốc gia; phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo tổ chức thành công Hội thi Thể thao các Dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk lần thứ XXI, năm 2025,... Phong trào thể dục, thể thao quần chúng và thể dục thể thao thành tích cao tiếp tục được tỉnh quan tâm phát triển. Tổng số VĐV được tập trung đào tạo, huấn luyện và thi đấu là 390 vận động viên. Đăng ký tham gia thi đấu 29 giải thể thao, đạt 81 huy chương các loại (19 huy chương vàng, 21 huy chương bạc, 41 huy chương đồng), một số môn vượt chỉ tiêu huy chương đề ra.

Du lịch: Hoạt động xúc tiến du lịch, nâng cao các sản phẩm du lịch được tỉnh chú trọng triển khai thực hiện. Ngay từ đầu năm, tỉnh đã tích cực triển khai vận động, mạnh dạn đăng cai tổ chức, đưa các sự kiện, hoạt động văn hóa lớn về địa phương vào các dịp lễ, kỳ nghỉ dài ngày³¹; tổ chức thành công Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 và các hoạt động trong khuôn khổ lễ hội, thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước đến với tỉnh và thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển. Tỉnh đã tổ chức Lễ Công bố Buôn du lịch cộng đồng buôn Tuôr, xã Hòa Phú, Tp. Buôn Ma Thuột và buôn Kli A, phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ; phát động Chương trình kích cầu du lịch năm 2025 “Người Đắk Lắk đi du lịch Đắk Lắk”, “Người Việt Nam đi du lịch Đắk Lắk”.

8. Tình hình cháy, nổ, bảo vệ môi trường và thiên tai

8.1. Tình hình cháy, nổ

Tháng 6/2025 (từ ngày 28/5-28/6/2025), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy, giảm 66,67% so cùng kỳ năm 2024, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 25 triệu đồng, giảm 75,73% với cùng kỳ năm trước. Quý II/2025 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy, nổ giảm 50,0% so với quý I/2025, giảm 71,43% so với cùng kỳ năm trước, giá trị thiệt hại 119 triệu đồng, giảm 78,94% so với quý I/2025, giảm 77,86% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ cháy, giảm 60,0% so với cùng kỳ

đặc biệt là chương trình văn nghệ giao lưu với Đoàn nghệ thuật của tỉnh tự trị đặc biệt Jeonbuk – Hàn Quốc...

³¹Chương trình khinh khí cầu, Liên hoan âm nhạc Asean, Chương trình ca múa nhạc toàn quốc...

năm trước, không có người chết và bị thương. Giá trị thiệt hại ước tính 684 triệu đồng, giảm 72,44% so với cùng kỳ năm trước.

8.2. Vi phạm môi trường

Tháng 6/2025 (từ ngày 28/5-28/6/2025), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ vi phạm môi trường, không thay đổi so với tháng trước, gấp 8 lần so với cùng kỳ năm trước. Đã xử lý 15 vụ, tăng 200% so với cùng kỳ năm trước; số tiền xử phạt là 2,05 triệu đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 49 vụ vi phạm môi trường, tăng 40% so với cùng kỳ, ban hành 43 quyết định xử phạt, tăng 26,47%, tổng số tiền là 2.759,2 triệu đồng, tăng 145,27% so cùng kỳ năm trước.

8.3. Thiên tai

Trong tháng 6/2025 (từ ngày 28/5-28/6/2025), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt mưa trái mùa kéo dài, làm mực nước sông, suối dâng cao, gây tốc mái toàn toàn 01 nhà với diện tích 97m², 01 hộ sập tường rào với diện tích 16m² và sập hoàn toàn 75m² tường rào Trường THCS Nguyễn Trường Tộ; Về hoa màu: Diện tích ngô 0,4 ha và 01 ha rau xanh (Mướp đắng) làm đổ ngã cây và đã hư hỏng, khó có khả năng phục hồi; Diện tích cây lâu năm là 9,016 ha. Trong đó: tiêu 0,1 ha, điều 1,044 ha, chuối 5,4 ha, nhãn 0,03 ha và sầu riêng 0,04 ha. Ước tính tổng thiệt hại do thiên tai trong tháng gây ra khoảng 835,6 triệu đồng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 trận thiên tai, trong đó 02 đợt lũ, ngập lụt và 03 trận mưa lớn trái mùa kéo dài, làm mực nước sông, suối dâng cao, gây ngập úng nhiều diện tích sản xuất nông nghiệp Theo thống kê, có 1.303 ha lúa và 3,9 ha hoa màu các loại, gây sạt lở một số vị trí bờ sông với chiều dài khoảng 20m, hư hỏng 04 nhà dân; 01 điểm trường bị hư hỏng tường rào. Ước tính giá trị thiệt hại khoảng 9,03 tỷ đồng. Lãnh đạo chính quyền địa phương của các địa phương bị thiệt hại đã chỉ đạo công tác kiểm tra, thống kê thiệt hại; huy động lực lượng tại chỗ (các ban ngành, đoàn thể) khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời nhằm sớm ổn định cuộc sống của nhân dân.

9. Tình hình an ninh, trật tự và an toàn giao thông

9.1. Tình hình an ninh trật tự

Cấp ủy, chính quyền và lực lượng vũ trang các cấp trong tỉnh đã chủ động nắm tình hình, phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các đối tượng phản động, chống đối. Các lực lượng vũ trang thường xuyên tuần tra, bám sát địa bàn, nhất là tuyến biên giới và các địa bàn trọng điểm về an ninh, trật tự.

Tập trung triển khai thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh về công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các sự kiện chính trị, Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025, Kỷ niệm 50

năm chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk và Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025... Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm về trật tự xã hội đạt 72,9%, trong đó án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng điều tra làm rõ đạt 80%. Nhìn chung, tình hình an ninh trên các lĩnh vực cơ bản được đảm bảo.

9.2. An toàn giao thông

Tình hình giao thông 6 tháng đầu năm 2025 cơ bản được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ùn tắc, góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội cho quần chúng nhân dân đón xuân, vui tết, lễ hội an toàn, lành mạnh, tình hình giao thông trong 6 tháng đầu năm 2025 đã giảm được 2/3 tiêu chí: số vụ tai nạn và số người bị thương.

Trong tháng 6/2025 (từ ngày 28/5-28/6/2025), trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 35 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 26 người và bị thương 17 người (so với tháng trước tăng 34,62% về số vụ, tăng 18,18% về số người chết, không thay đổi về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước giảm 18,60% về số vụ, giảm 18,75% về số người chết, giảm 37,04% về số người bị thương).

Trong quý II/2025, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 88 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 71 người và bị thương 47 người (So với quý I/2025 giảm 5,38% về số vụ, tăng 2,90% về số người chết, giảm 17,54% về số người bị thương. So với cùng quý năm trước giảm 20,0% về số vụ; tăng 7,58% số người chết; giảm 37,33% về số người bị thương).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 181 vụ Tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 140 người, bị thương 104 người. So với cùng kỳ năm 2024, tai nạn giao thông giảm 12,98% số vụ tai nạn giao thông, tăng 6,87% số người chết và giảm 25,71% số người bị thương.

C. DỰ BÁO TÌNH HÌNH, KHÓ KHĂN VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI TỈNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

1. Dự báo tình hình

Trong thời gian tới, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, có những thay đổi mang tính bước ngoặt trong quan hệ ngoại giao, kinh tế giữa các nước lớn, đối tác thương mại, đầu tư quan trọng; nhiều thách thức ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế đang gia tăng.

Đối với tỉnh Đắk Lắk, 6 tháng cuối năm 2025 là thời điểm vô cùng quan trọng để hoàn thành thắng lợi kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2021-2025. Đây là giai đoạn tập trung tổ chức Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội toàn quốc của Đảng. Bên cạnh đó, khối lượng công việc phát sinh phục vụ nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp rất lớn, thời gian yêu cầu rất gấp (*tỉnh mới, xã mới chính*

thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2025), đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương cần phải nỗ lực, khẩn trương, quyết liệt và đổi mới hơn nữa trong triển khai công việc thì mới có khả năng hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ năm 2025, góp phần hoàn thành mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên, tạo tiền đề cho tăng trưởng hai con số giai đoạn tiếp theo.

2. Khó khăn

Triển vọng kinh tế toàn cầu và các nền kinh tế lớn dự báo còn nhiều khó khăn; Chính sách thuế đối ứng của nước Mỹ đã tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn thế giới, nguy cơ chiến tranh thương mại đang dần xảy ra; các nước đang phát triển phải ứng phó với xu hướng gia tăng bảo hộ, áp đặt các tiêu chuẩn mới và ảnh hưởng từ sự đối đầu giữa các nước lớn, đòi hỏi phải nâng cao sức cạnh tranh về thị trường, thu hút đầu tư, khoa học công nghệ...

Trong nước, những vấn đề nội tại về doanh nghiệp, sức cạnh tranh, năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực, sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào và xuất khẩu đầu ra, rủi ro của các thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp... là những vấn đề đã tích tụ từ lâu, không thể cải thiện trong một sớm, một chiều. Bên cạnh đó, thiên tai, dịch bệnh, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường hơn.

Đối với tỉnh, quy mô nền kinh tế nhìn chung chưa có nhiều đột phá; khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế; công nghiệp chưa phát triển mạnh mẽ, chưa tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng, giá trị cao. Chi phí đầu vào cho sản xuất tăng cao sẽ ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến thu ngân sách của tỉnh. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, trong khi nguồn vốn đầu tư của ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục khó khăn, huy động các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách còn hạn chế. Một số công trình trọng điểm chưa đáp ứng yêu cầu tiến độ, chủ yếu do vướng mắc

3. Các giải pháp phát triển Kinh tế - Xã hội 6 tháng cuối năm 2025

Nhằm thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, của Tỉnh.

Hai là, Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ chuyển đổi số ngành nông nghiệp, tạo bước phát triển

đột phá trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. Thúc đẩy hoạt động sản xuất công nghiệp, tăng cường rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quản lý, hoạt động của các cụm công nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, thành lập các cụm công nghiệp mới; đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác chuẩn bị kêu gọi đầu tư 08 dự án năng lượng theo Quy hoạch tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm và tăng cường triển khai công tác kết nối giao thương nhằm mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu, chủ động thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới, khu vực. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành dịch; ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số.

Ba là, Tập trung chỉ đạo quyết liệt về công tác thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm 03 Chương trình mục tiêu quốc gia), kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án, đặc biệt là Dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột, các dự án trọng điểm, liên vùng. Tăng cường đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện giải ngân hết kế hoạch vốn; sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, các thủ tục đấu thầu để khởi công các dự án.

Bốn là, Tập trung sắp xếp, xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp; công tác quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị theo hướng dẫn sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Năm là, Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, các biện pháp, giải pháp quản lý nguồn thu, chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

Sáu là, Chú trọng thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách giảm nghèo, ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững, hạn chế tái nghèo, góp phần nâng cao mức sống của người dân. Nâng cao chất lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp.

Bảy là, Tập trung triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2025; Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030.

Tám là, Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về y tế; thường xuyên củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; chú trọng đào tạo, có cơ chế thu hút, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; nâng cao

trình độ chuyên môn, trách nhiệm và y đức của đội ngũ cán bộ y tế.

Chín là, Tăng cường lực lượng bám sát địa bàn trọng điểm; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đoàn khách quốc tế đến tỉnh. Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Tăng cường phát hiện, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý kinh tế, môi trường. Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, phòng ngừa tai nạn giao thông, PCCC; duy trì tuần tra kiểm soát, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính tỉnh;
- Sở Công Thương;
- Sở Tài nguyên và Nông nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ VPTKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu VT, TKTH.

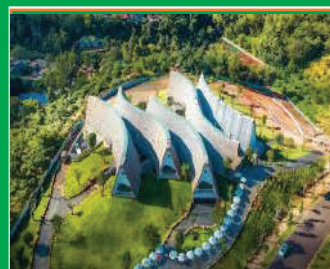
TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH

Hồ Ngọc Quang



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK 6 tháng đầu năm 2025



02623.856.008



cucthongkedaklak.gso.gov.vn



19 Lê Duẩn, TP Buôn Ma Thuột



KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU (So với cùng kỳ năm trước) **6 THÁNG NĂM 2025**

**Tốc độ tăng trưởng
GRDP**

▲ 7,09%



**Chỉ số phát triển
công nghiệp**



▲ 15,26%

**Vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn**

▲ 10,86%



**Thu ngân sách
trên địa bàn**



▲ 42,64%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ**

▲ 11,56%



**Chỉ số giá tiêu
dùng bình quân**

CPI ▲ 5,87%

**Số lượt khách
du lịch theo tour**

▲ 6,35%



**Doanh thu vận tải
hàng hóa và DV hỗ trợ**



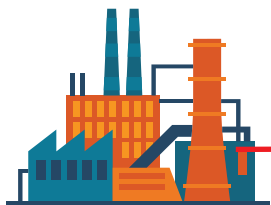
▲ 14,63%

Kinh tế - Xã hội tỉnh Đắk Lắk 6 tháng năm 2025

Tốc độ tăng trưởng sản phẩm (GRDP) ước 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 5,75%
Nông, lâm nghiệp và
thủy sản



▲ 12,77%
Công nghiệp và
xây dựng



▲ 6,83%
Dịch vụ



▼ 0,69%
Thuế SP trừ
trợ cấp SP

▲ 7,09%



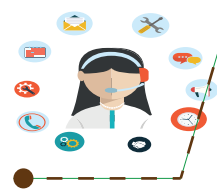
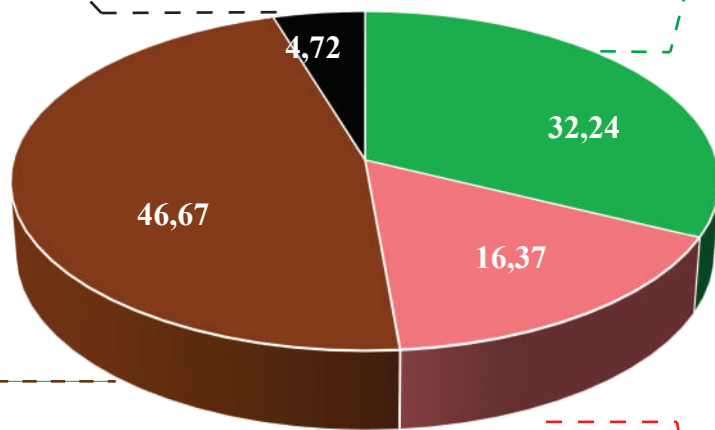
Cơ cấu GRDP ước 6 tháng năm 2025 (%)



Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản

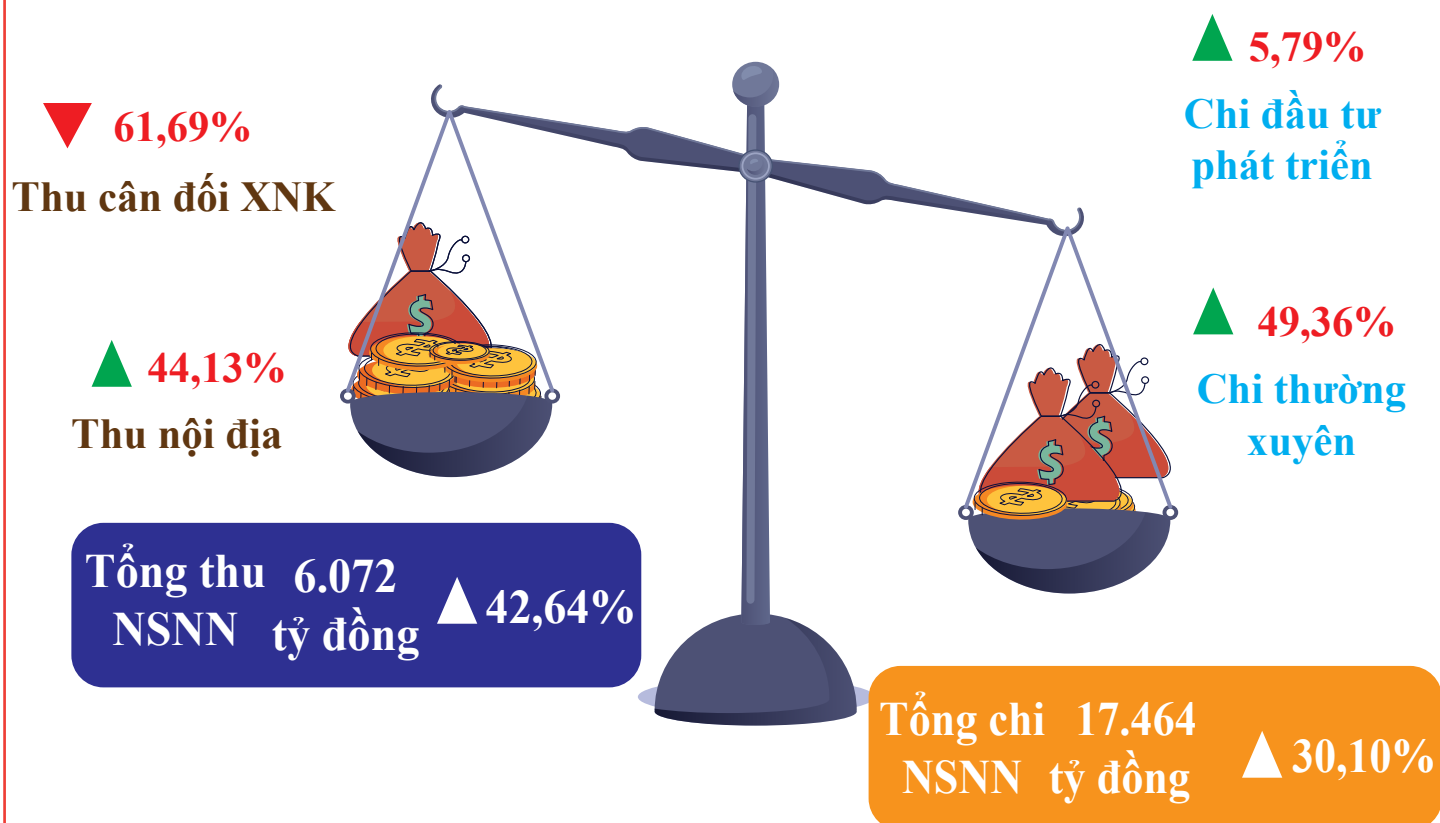


Dịch vụ

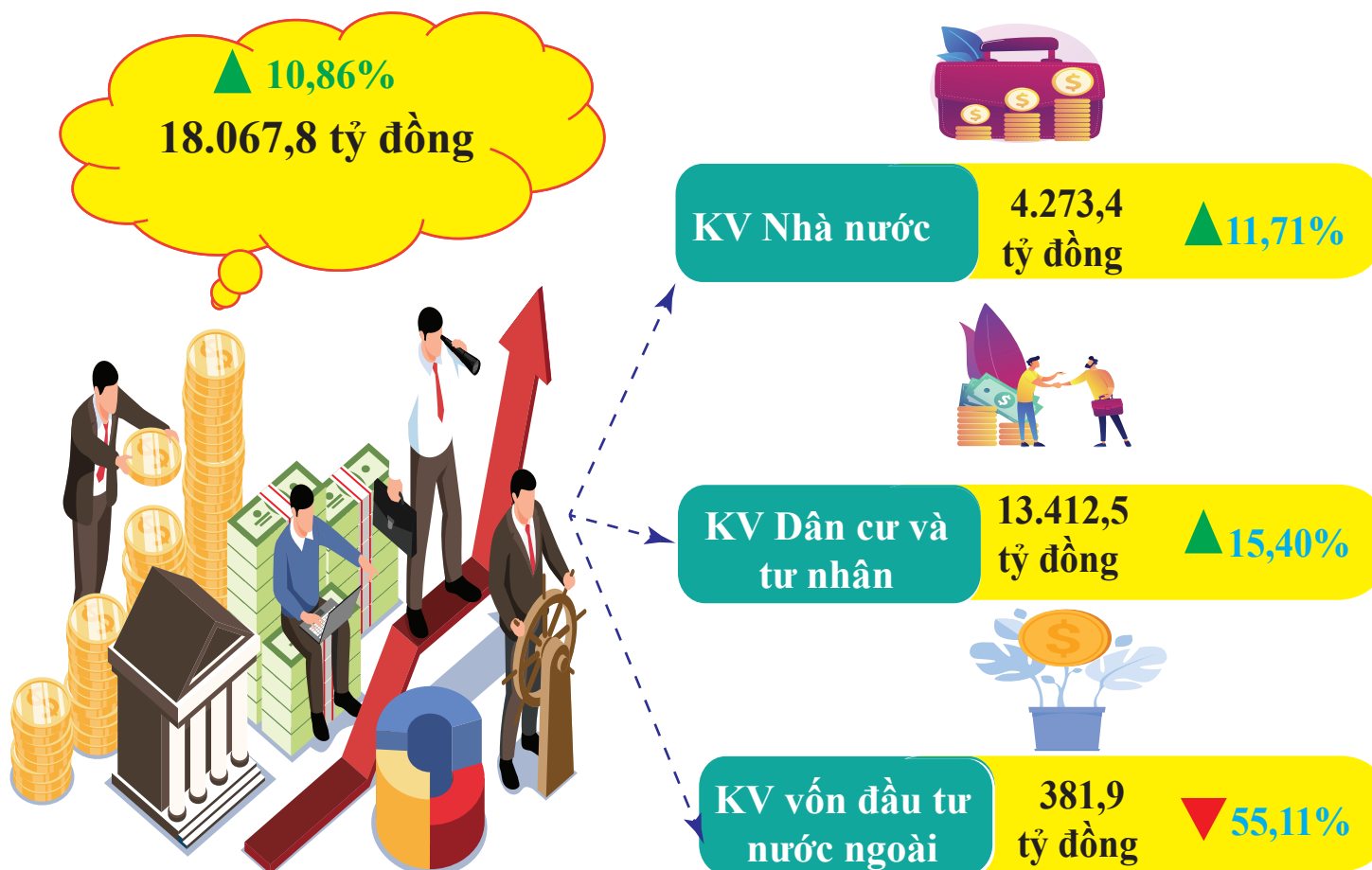


Công nghiệp và
xây dựng

Thu chi ngân sách nhà nước (tính đến ngày 28/6/2025)



Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Phát triển doanh nghiệp 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 23,92%

886 doanh nghiệp



Doanh nghiệp đăng ký mới

▲ 152,70%

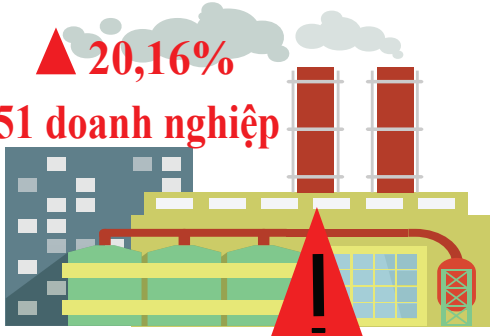
13.067 tỷ đồng



Vốn đăng ký

▲ 20,16%

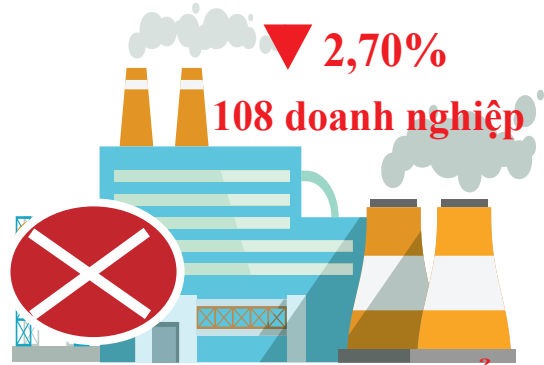
751 doanh nghiệp



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

▼ 2,70%

108 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

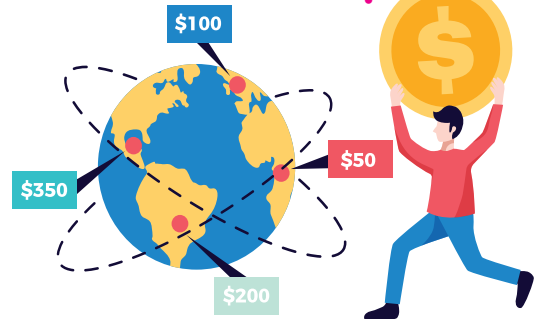
Thu hút đầu tư 6 tháng năm 2025

Đã phê duyệt 08 dự án đầu tư



Vốn 1.075,6 tỷ đồng

ODA 01 dự án



Ngân hàng 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 19,31%



Tổng nguồn vốn huy
động 104.000 tỷ đồng



▲ 16,27%



Tổng dư nợ cho
vay 182.000 tỷ đồng

Nông nghiệp

Tính đến ngày 23/6/2025, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 185.791 ha, tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước.



▲ 1,79%

76.754 ha



Lúa

▲ 30,80%

4.506 ha



Khoai lang

▼ 0,76%

34.980 ha



Cây ngô

▲ 9,45%

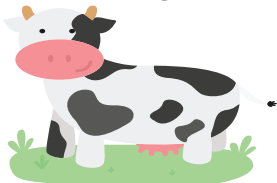
17.102 ha



Rau, đậu

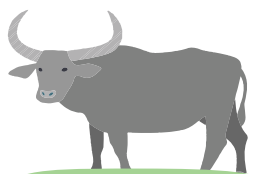
Chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi 6 tháng năm 2025



▲ 3,51%

10.910 tấn



▲ 2,63%

1.560 tấn



▲ 4,50%

102.650 tấn



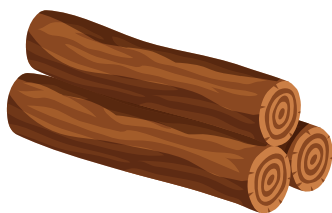
▲ 4,63%

51.223 tấn

Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2025, đàn trâu ước 29.150 con, đàn bò là 259.253 con, đàn lợn 1.061.686 con và đàn gia cầm 18.293 nghìn con



Lâm nghiệp



▲ 1,25%

173.201 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 0,36%

552 ha
Diện tích rừng
trồng mới

Thủy sản

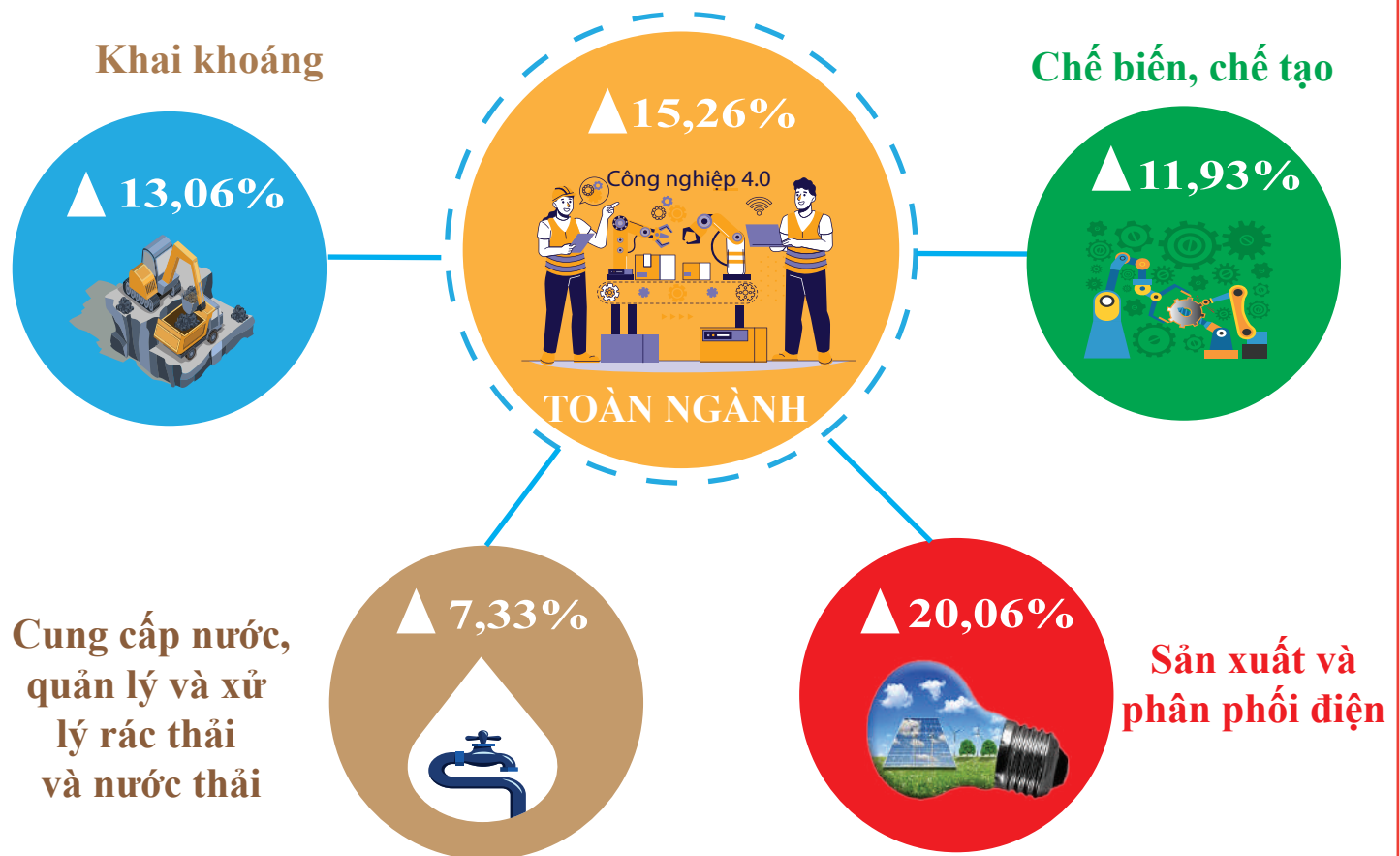
▲ 4,42%

9.539,5 tấn

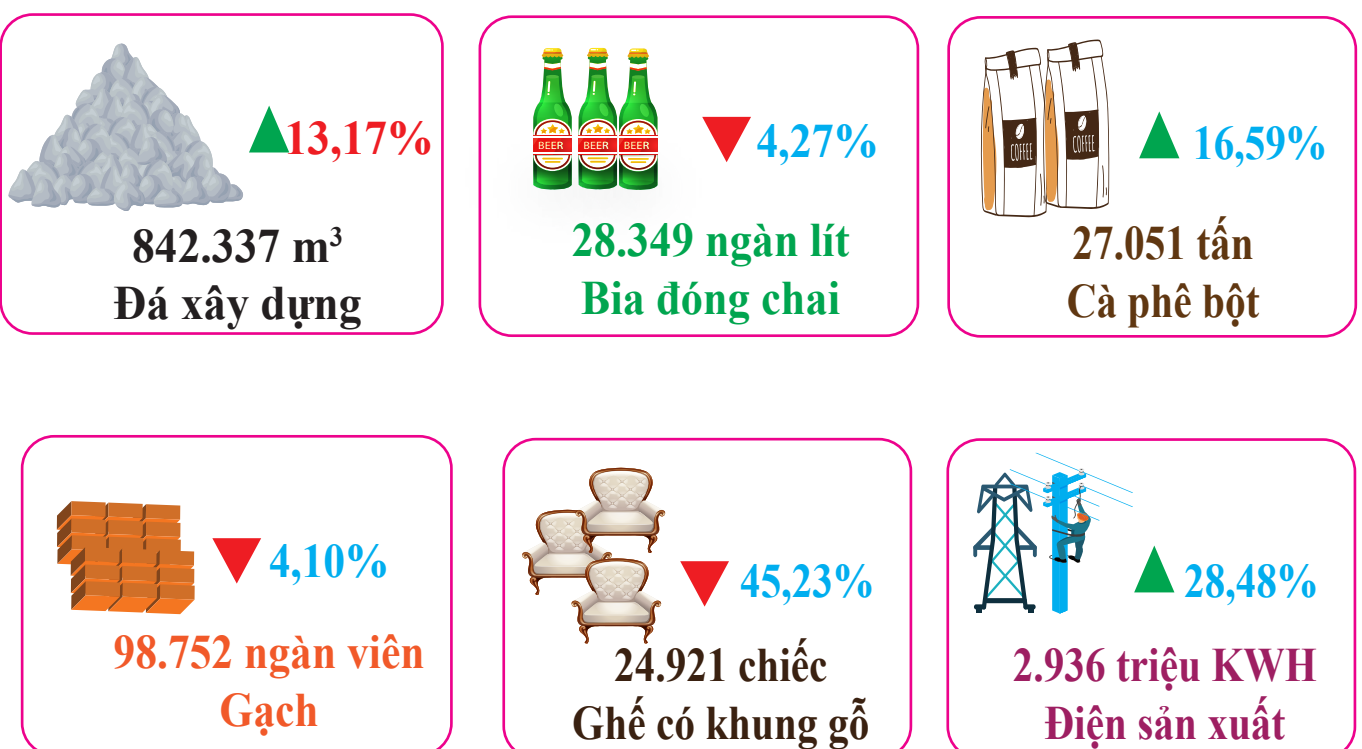


Sản lượng thủy sản

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



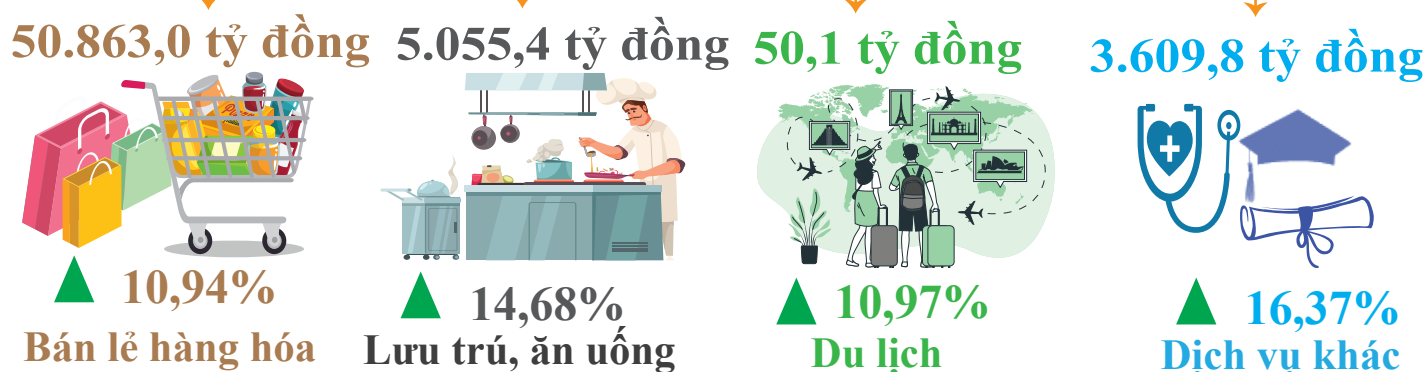
Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



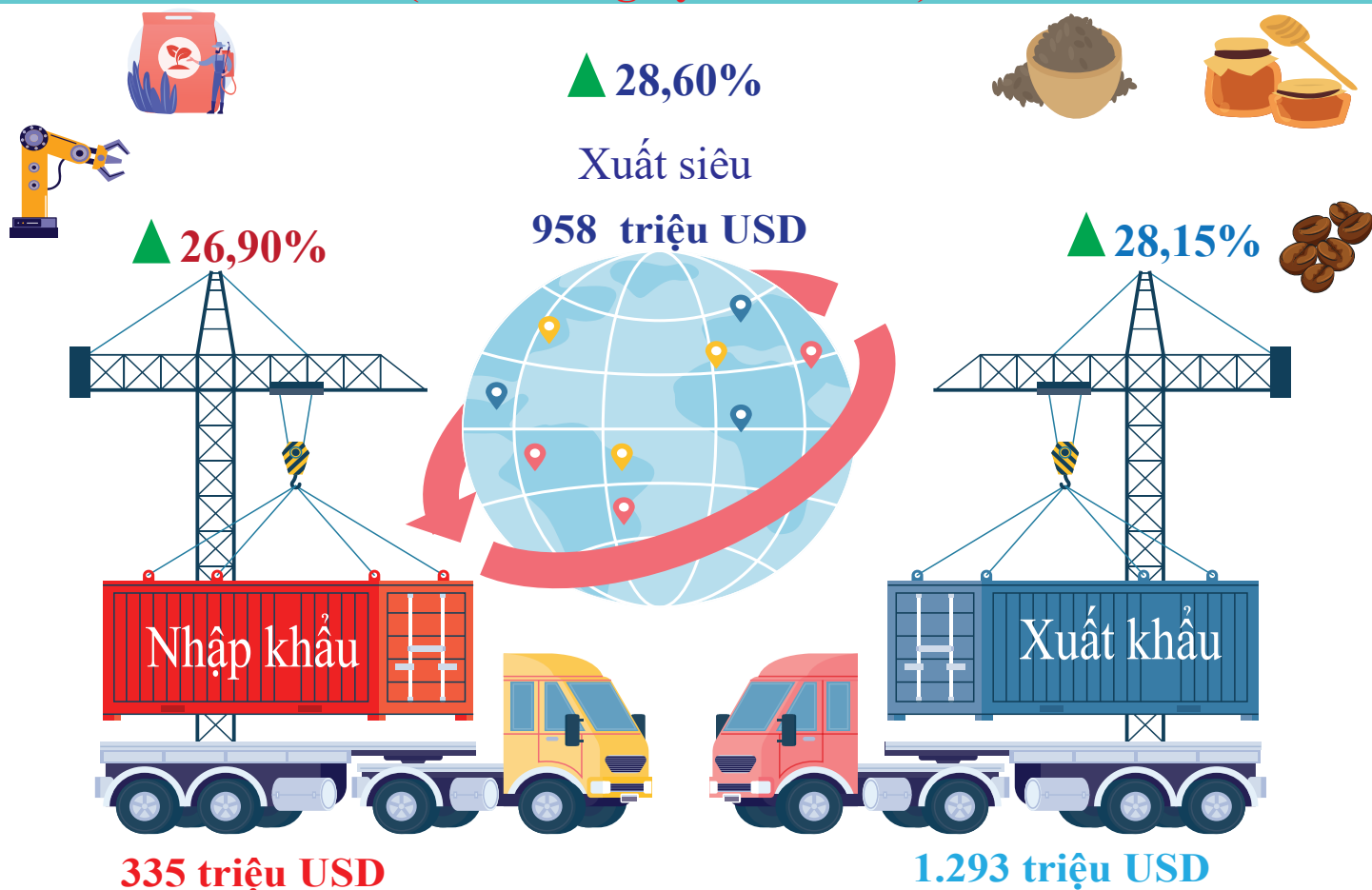
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Xuất, nhập khẩu 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Du lịch 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



▲ 23,82%

1.361.871 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

481.363 lượt
khách trong ngày

880.508 lượt
khách ngủ qua đêm



▲ 6,35%

5.729 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

4.335 lượt
khách trong nước

1394 lượt
khách đi quốc tế

Chỉ số giá tiêu dùng

106,26%

CPI tháng 6/2025
so với
tháng 6/2024



100,91%

CPI
tháng 6/2025
so với tháng trước

105,87%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân 6 tháng
năm 2025 (%)



125,01%

Chỉ số giá vàng
bình quân 6 tháng
năm 2025



103,31%

Chỉ số giá
đô la bình quân
6 tháng năm 2025

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 8,46%



Vận tải hành khách

▲ 4,15%



Vận tải hàng hóa

▲ 14,63%
2.014 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 35,18%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 35,51%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

8.801 nghìn HK ▲ 3,16%

Vận tải hàng hóa

1.777 nghìn tấn ▲ 5,71%

Vận chuyển



841 triệu lượt
HK.km ▲ 10,63%

Luân chuyển



476 triệu
tấn.km ▲ 8,47%

Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

▲ 0,67%
1.135.755
người

Tỷ lệ thất nghiệp
là 0,71%; giảm 0,01
điểm phần trăm
so với cùng kỳ



LLLĐ từ 15t trở lên
ước quý II năm 2025

Tỷ lệ thất nghiệp
ước quý II năm 2025

An sinh xã hội 6 tháng năm 2025

825.024
thẻ

192,5
tỷ đồng

303,7
tỷ đồng



Số thẻ BHYT cấp miễn
phí cho các đối tượng

Hỗ trợ người
có công và
thân nhân

Hỗ trợ cho các
đối tượng bảo trợ
xã hội

Y tế 6 tháng năm 2025

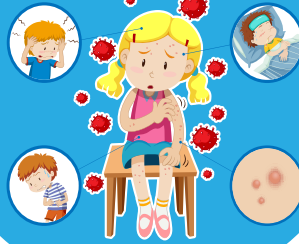
Sốt xuất huyết

146 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

516 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

368 trường hợp, 0 tử vong



41 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

2 trường hợp, 0 tử vong



Sốt rét

04 trường hợp, 04 tử vong



Bệnh dại

An toàn vệ sinh thực phẩm và Cháy nổ 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

03 vụ ngộ độc thực phẩm



14 người nhập viện,
không có tử vong

▼ 60,00%
6 vụ cháy nổ

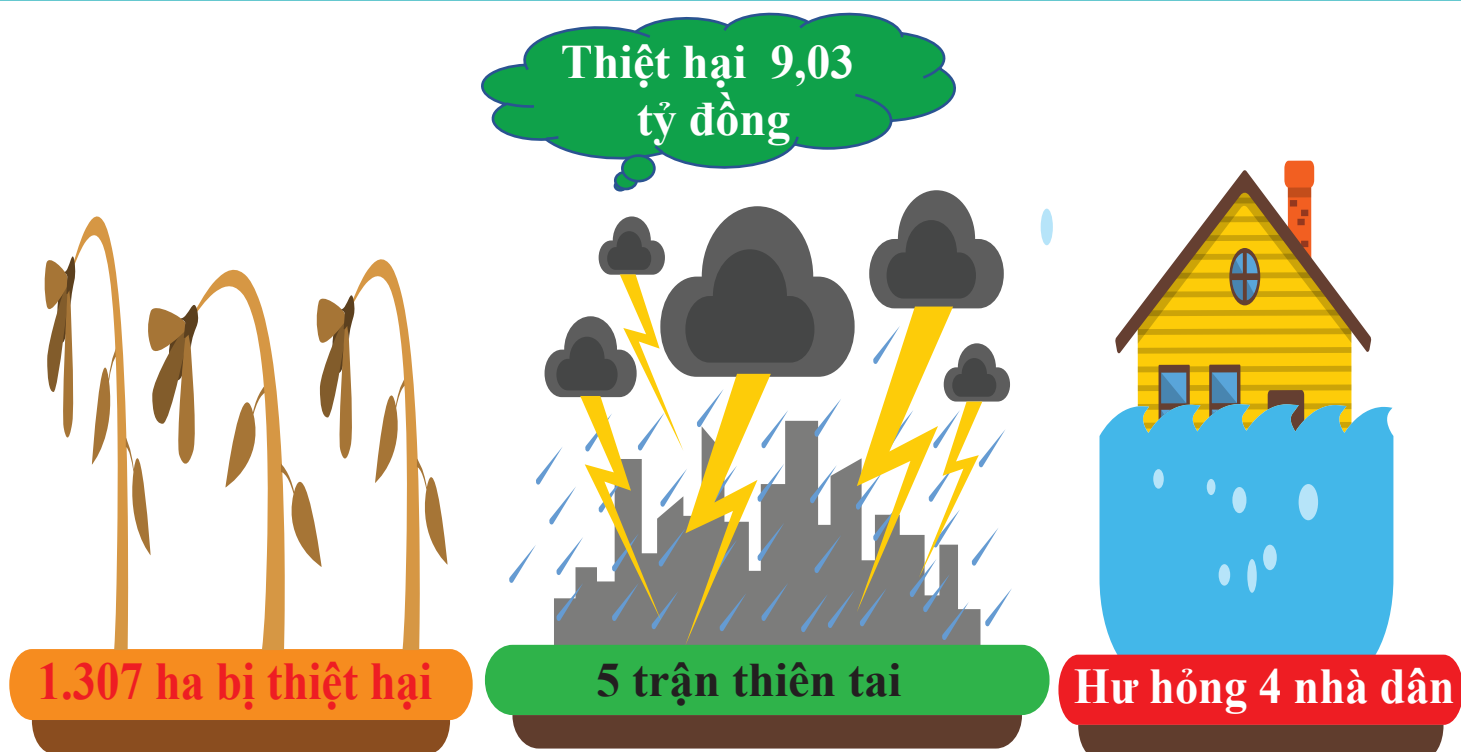


0 người chết, 0 người bị thương
thiệt hại 684 triệu đồng

Tai nạn giao thông 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiệt hại do thiên tai 6 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Xảy ra 5 đợt mưa lớn gây ngập úng 1.307 ha cây trồng (chủ yếu là cây lúa) làm hư hại 4 nhà dân. Giá trị thiệt hại ước tính 9,03 tỷ đồng

PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THÔNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Gồm có:

- 1 Tổng sản phẩm trên địa bàn
- 2 Sản xuất Nông nghiệp
- 3 Sản xuất vụ Đông Xuân
- 4 Kết quả chăn nuôi
- 5 Kết quả sản xuất lâm nghiệp
- 6 Sản lượng thủy sản
- 7 Chỉ số sản xuất Công nghiệp tháng
- 8 Chỉ số sản xuất công nghiệp quý
- 9 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
- 10 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý
- 11 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành
- 12 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng
- 13 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý
- 14 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
- 15 Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng
- 16 Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý
- 17 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng
- 18 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác quý
- 19 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng
- 20 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý
- 21 Chỉ số giá tiêu dùng
- 22 Vận tải hành khách và hàng hóa tháng
- 23 Vận tải hành khách và hàng hóa quý
- 24 Trật tự an toàn xã hội tháng
- 25 Trật tự an toàn xã hội quý
- 26 Thu ngân sách Nhà nước
- 27 Chi ngân sách Nhà nước

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025

Triệu đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2024
GRDP	59.555.869	100,00	26.796.134	107,09
I.TỔNG SỐ	56.743.038	95,28	25.528.870	107,51
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	19.201.339	32,24	7.741.279	105,75
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	18.465.413	31,01	7.275.688	105,91
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	418.616	0,70	281.383	103,01
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	317.309	0,53	184.208	103,89
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	9.747.577	16,37	4.549.272	112,77
B. Khai khoáng	191.255	0,32	105.166	101,71
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.342.179	3,93	958.169	107,71
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.212.924	7,07	1.838.177	120,17
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	207.133	0,35	120.772	109,08
F. Xây dựng	2.794.086	4,69	1.526.988	109,00
Khu vực III (Dịch vụ)	27.794.122	46,67	13.238.319	106,83
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	9.188.453	15,43	3.243.264	105,21
H. Vận tải kho bãi	738.918	1,24	415.147	108,17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.636.008	2,75	798.403	106,99
J. Thông tin và truyền thông	1.463.353	2,46	1.333.589	105,48
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.930.325	4,92	1.749.994	107,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.148.726	3,61	1.240.907	103,57
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	658.912	1,11	435.096	105,56
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	407.091	0,68	258.291	120,44
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	2.331.340	3,91	1.172.150	114,54
P. Giáo dục và đào tạo	3.546.013	5,95	1.849.784	108,03
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.287.201	3,84	481.278	102,77
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	169.814	0,29	110.084	101,38
S. Hoạt động dịch vụ khác	273.216	0,46	144.054	105,89
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	14.754	0,02	6.279	105,10
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
II. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	2.812.831	4,72	1.267.264	99,31
Thuế sản phẩm	2.812.831	4,72	1.267.264	99,31
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	4.164	0,01	3.636	96,51
VAT và các loại thuế SP khác còn lại	2.808.667	4,72	1.263.628	99,32
Trợ cấp sản phẩm	-	-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 6 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha) (Đông xuân + Hè thu)	180.171	185.791	103,12
Lúa	75.407	76.754	101,79
Lúa đông xuân	47.465	49.344	103,96
Lúa hè thu			
Lúa mùa (hoặc thu đông)	27.942	27.410	98,10
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	35.247	34.980	99,24
Khoai lang	3.445	4.506	130,80
Sắn	24.506	25.434	103,79
Mía	10.579	11.498	108,69
Đậu phụng (lạc)	1.303	1.986	152,42
Rau các loại	8.558	8.661	101,20
Đậu các loại	7.068	8.441	119,43
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông Xuân (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	369.699	388.230	105,01
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	-	-	-
Cây trồng khác (tấn)			
Ngô	24.724	25.850	104,55
Khoai lang	51.711	53.500	103,46
Sắn	36.319	37.484	103,21
Mía	81.242	88.162	108,52
Đậu tương	44	41	93,18
Đậu Lạc	261	252	96,49
Đậu các loại	1.440	1.526	105,97
Rau các loại	49.392	52.113	105,51

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Sơ bộ vụ đông xuân năm 2025	Vụ đông xuân năm 2025 so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	394.423	414.080	104,98
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.465	49.344	103,96
Năng suất	Tạ/ha	77,89	78,68	101,01
Sản lượng	Tấn	369.699	388.230	105,01
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.875	4.005	103,35
Năng suất	Tạ/ha	63,80	64,54	101,16
Sản lượng	Tấn	24.724	25.850	104,55
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.204	2.246	101,91
Năng suất	Tạ/ha	234,62	238,20	101,52
Sản lượng	Tấn	51.711	53.500	103,46
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.549	1.567	101,16
Năng suất	Tạ/ha	234,47	239,21	102,02
Sản lượng	Tấn	36.319	37.484	103,21
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.113	1.195	107,37
Năng suất	Tạ/ha	729,94	737,76	101,07
Sản lượng	Tấn	81.242	88.162	108,52
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.650	1.829	110,85
Năng suất	Tạ/ha	27,90	28,34	101,60
Sản lượng	Tấn	4.603	5.184	112,62
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	190	182	95,79
Năng suất	Tạ/ha	13,75	13,85	100,73
Sản lượng	Tấn	261	252	96,49
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.617	5.807	103,38
Năng suất	Tạ/ha	87,93	89,74	102,06
Sản lượng	Tấn	49.392	52.113	105,51
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.467	1.542	105,11
Năng suất	Tạ/ha	9,82	9,90	100,82
Sản lượng	Tấn	1.440	1.526	105,97

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	760	800	1.560	102,29	102,96	102,63
Thịt bò	5.720	5.190	10.910	104,59	102,35	103,51
Thịt lợn	55.184	47.466	102.650	106,46	102,31	104,50
Thịt gia cầm	28.159	23.063	51.223	105,07	104,08	104,63
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	152.478	172.124	324.602	101,37	100,66	100,99
Sữa (Tấn)	7,20	7,80	15,00	102,86	97,50	100,00

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	-	552	552	-	100,36	100,36
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	85.300	87.901	173.201	103,78	98,91	101,25
Sản lượng củi khai thác (ster)	207.625	212.480	420.105	103,88	98,65	101,17
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	55,77	66,80	122,57	113,55	69,37	84,29
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	55,77	66,80	122,57	113,55	69,37	84,29

6. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	4.367	5.173	9.540	104,38	104,45	104,42
Cá	4.278	5.081	9.359	104,38	104,55	104,47
Tôm	12	12	24	103,93	99,60	101,68
Thủy sản khác	77	79	157	104,28	99,21	101,65
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.867	4.192	8.059	104,48	105,56	105,04
Cá	3.848	4.171	8.019	104,48	105,57	105,04
Tôm	3	3	5	104,00	103,70	103,85
Thủy sản khác	17	18	35	104,35	104,98	104,68
Sản lượng thủy sản khai thác	500	981	1.481	103,61	99,96	101,16
Cá	430	910	1.340	103,51	100,14	101,19
Tôm	9	10	19	103,91	98,45	101,08
Thủy sản khác	61	61	122	104,26	97,63	100,82

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	%			
	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2025 so với tháng 5 năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,42	112,55	122,15	115,26
B.Khai khoáng	126,65	112,83	130,35	113,06
+ Khai khoáng khác	126,65	112,83	130,35	113,06
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	109,75	112,78	127,73	111,93
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	107,05	114,87	133,06	114,47
+ Sản xuất đồ uống	110,32	100,25	116,90	96,03
+ Sản xuất trang phục	102,10	107,34	109,74	112,99
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	158,59	101,28	124,65	172,32
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	107,03	104,64	104,81	99,34
+ In, sao chép bản ghi các loại	143,36	102,23	107,16	90,34
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	163,28	162,28	103,74	102,88
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119,62	101,29	120,21	125,50
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,72	111,21	106,43	90,70
+ Sản xuất kim loại	157,59	100,51	117,76	131,75
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	148,96	106,57	139,70	109,68
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,55	100,00	86,72	104,26
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	63,93	108,85	99,24	51,67
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	114,79	101,02	147,93
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	114,88	109,16	107,56	113,01
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	118,19	112,35	115,86	120,06
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	118,19	112,35	115,86	120,06
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,25	110,81	119,41	107,33
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,60	117,53	124,69	103,38
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	128,35	102,32	112,50	112,93

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	%	
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,71	116,97
B.Khai khoáng	83,24	141,65
+ Khai khoáng khác	83,24	141,65
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	108,25	115,92
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	111,36	117,89
+ Sản xuất đồ uống	89,57	101,77
+ Sản xuất trang phục	115,87	110,62
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	194,69	153,69
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	93,28	104,90
+ In, sao chép bản ghi các loại	60,81	114,83
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,92	122,83
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126,50	124,55
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	86,68	95,22
+ Sản xuất kim loại	128,33	134,65
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,61	114,00
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,48	93,65
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	51,22	52,41
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,59	276,97
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	118,36	108,70
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	121,53	118,39
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	121,53	118,39
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,65	111,85
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,17	109,40
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110,46	115,32

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3					
Đá xây dựng khác	M3	162.447	183.321	842.337	130,38	113,17
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	5.364	-	45.458	-	125,57
Đường RS	Tấn	8.243	5.500	69.835	-	102,53
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	4.291	5.629	27.051	124,58	116,59
Thức ăn gia súc	Tấn	1.600	2.300	9.690	92,00	160,03
Bia đóng chai	1000 lít	6.336	6.360	28.349	133,77	95,73
Nước tinh khiết	1000 lít	2.266	2.398	12.685	136,02	102,00
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	812	919	4.190	113,72	115,81
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	151	153	992	117,69	170,45
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	166	168	1.013	140,00	176,17
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	539	955	1.494	380,00	39,53
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11.500	12.100	46.020	108,04	103,65
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	46	47	157	107,16	90,34
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	78	141	1.621	154,95	53,23
Phân vi sinh	Tấn	1.345	1.517	6.649	294,19	163,08
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	306	746	3.593	101,56	113,10
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	153	155	938	120,16	125,40
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	6	5	35	142,11	164,62
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	17.726	22.533	98.752	113,54	95,90
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.095	17.739	108.308	105,22	81,50
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.570	15.650	81.715	117,76	131,75
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	697	730	2.153	608,33	112,67
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	12.507	12.550	71.424	250,37	322,39
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	301	1.240	6.771	101,34	158,61
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	12	11	67	183,33	197,06
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.249	1.656	24.921	92,73	54,77

Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	645	782	5.416	123,78	15,82
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	636	730	4.667	101,02	147,93
Điện thủy điện	Triệu KWh	305	390	1.755	138,85	147,09
Điện gió	Triệu KWh	24	35	426	105,49	121,20
Điện mặt trời	Triệu KWh	127	111	755	92,36	101,94
Điện thương phẩm	Triệu KWh	225	220	1.342	114,46	102,40
Nước uống được	1000 m3	3.821	4.491	22.226	124,69	103,38
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	8.497	8.693	47.951	112,50	112,93

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Đá granit, pophia, bazan	M3				
Đá xây dựng khác	M3	302.519	539.819	83,06	142,04
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	28.353	17.105	150,14	98,78
Đường RS	Tấn	44.788	25.048	94,83	119,94
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	12.756	14.295	113,30	119,68
Thức ăn gia súc	Tấn	4.970	4.720	225,40	122,60
Bia đóng chai	1000 lít	11.872	16.477	81,08	110,07
Nước tinh khiết	1000 lít	5.821	6.864	99,74	104,00
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.624	2.566	119,63	113,51
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	514	478	195,44	149,84
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	510	503	193,18	161,74
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	1.494	-	84,64
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	12.720	33.300	73,10	123,33
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	48	109	60,81	114,83
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	1.219	402	45,20	115,52
Phân vi sinh	Tấn	2.689	3.960	130,16	196,89
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	1.725	1.868	91,82	143,89
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	460	478	126,37	124,48
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	18	17	176,92	152,78
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	42.312	56.440	92,93	98,26
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	59.474	48.834	78,29	85,78
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	36.620	45.095	128,33	134,65
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	446	1.707	64,75	139,69
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	34.729	36.695	344,88	303,64
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	2.975	3.796	1.392,46	93,60
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	33	34	194,12	200,00
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	17.868	7.053	56,84	50,16
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	3.751	1.665	16,98	13,71
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	2.666	2.001	109,59	276,97
Điện thủy điện	Triệu KWh	838	917	146,63	147,52
Điện gió	Triệu KWh	323	103	127,44	104,99
Điện mặt trời	Triệu KWh	384	371	103,08	100,78

Điện thương phẩm	Triệu KWh	642	699	100,30	104,40
Nước uống được	1000 m3	10.275	11.951	97,17	109,40
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	23.044	24.906	110,46	115,32

11. **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
TỔNG SỐ	8.158.095	9.909.720	18.067.815	107,84	113,47	110,86
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.886.955	2.250.455	4.137.410	139,20	135,01	136,89
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	268	615	883	203,03	18,77	25,91
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	8.801	28.150	36.951	18,04	39,78	30,91
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	33.446	54.758	88.204	56,35	87,95	72,53
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.040.128	7.372.349	13.412.477	108,20	122,06	115,40
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	184.921	197.059	381.980	62,53	35,50	44,89
Vốn huy động khác	3.576	6.334	9.910	1,60	1,89	1,78

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2025 so với kế hoạch năm 2024 (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	710.227	713.087	3.785.177	35,50	135,46
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	561.849	646.727	3.087.956	35,38	164,35
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	139.509	142.009	710.280	36,32	109,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	81.333	93.632	252.968	27,14	2.810,76
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	420.356	454.926	2.255.737	37,27	190,77
Vốn nước ngoài (ODA)	762	39.540	52.666	13,08	2.153,15
Xổ số kiến thiết	1.222	2.492	61.005	30,15	173,94
Vốn khác	-	7.760	8.268	7,25	95,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	148.378	66.360	697.221	36,03	76,17
Vốn cân đối ngân sách huyện	148.378	66.360	697.221	36,03	76,17
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	148.378	66.360	697.221	36,03	76,17
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	1.717.161	2.068.016	131,89	138,59
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.373.733	1.714.223	149,90	178,12
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	351.106	359.174	128,61	95,21
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	26.888	226.080	707,58	4.347,69
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	977.129	1.278.608	152,86	235,38
Vốn nước ngoài (ODA)	11.536	41.130	2.513,29	2.069,95
Xổ số kiến thiết	33.454	27.551	881,76	88,08
Vốn khác	508	7.760	-	89,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	343.428	353.793	89,07	66,77
Vốn cân đối ngân sách huyện	343.428	353.793	89,07	66,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	343.428	353.793	89,07	66,77
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14.Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 6 và 6 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	10.036.394	10.379.852	59.578.278	103,42	114,37	111,56
Phân theo ngành hoạt động						
- Doanh thu bán lẻ	8.600.474	8.894.596	50.863.007	103,42	114,17	110,94
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	836.849	870.598	5.055.350	104,03	113,56	114,68
- Dịch vụ lữ hành	12.804	14.810	50.148	115,67	115,75	110,97
- Dịch vụ khác	586.267	599.848	3.609.773	102,32	118,57	116,37

15. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	29.082.393	30.495.885	109,58	113,51
Phân theo ngành hoạt động				
- Doanh thu bán lẻ	24.800.483	26.062.524	109,04	112,80
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.484.573	2.570.777	111,98	117,42
- Dịch vụ lữ hành	13.181	36.967	104,30	113,56
- Dịch vụ khác	1.784.156	1.825.617	114,14	118,64

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.600.474	8.894.596	50.863.007	114,17	110,94
Lương thực, thực phẩm	3.227.933	3.319.819	18.950.080	115,93	107,22
Hàng may mặc	317.555	325.782	1.874.517	112,00	105,55
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.120.121	1.137.322	6.903.327	109,75	111,40
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	33.660	34.109	198.540	107,82	110,55
Gỗ và vật liệu xây dựng	563.007	576.203	3.481.455	113,00	122,97
Ô tô các loại	257.690	272.337	1.422.465	148,83	150,02
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	927.815	1.028.663	5.953.066	90,89	112,60
Xăng, dầu các loại	1.590.783	1.628.092	8.652.183	124,24	106,77
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	18.614	19.390	109.817	116,00	100,61
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	223.984	224.913	1.361.283	167,16	125,29
Hàng hóa khác	192.188	193.549	1.216.888	111,09	113,32
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	127.124	134.417	739.386	124,85	126,51

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	24.800.483	26.062.524	109,04	112,80
Lương thực, thực phẩm	9.301.963	9.648.117	105,12	109,33
Hàng may mặc	921.510	953.007	101,87	109,38
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.454.130	3.449.197	114,31	108,63
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	96.309	102.231	110,88	110,25
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.726.139	1.755.316	128,03	118,36
Ô tô các loại	667.916	754.549	145,30	154,45
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	2.820.247	3.132.819	111,11	113,98
Xăng, dầu các loại	4.080.532	4.571.651	101,75	111,70
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	54.008	55.809	95,37	106,26
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	697.682	663.601	114,94	138,39
Hàng hóa khác	633.189	583.699	107,99	119,74
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	346858	392.528	125,68	127,25

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	836.849	870.598	5.055.350	113,56	114,68
Dịch vụ lưu trú	85.862	89.284	549.921	113,01	135,14
Dịch vụ ăn uống	750.987	781.314	4.505.429	113,62	112,60
Du lịch lữ hành	12.804	14.810	50.148	115,75	110,97
Dịch vụ khác	586.267	599.848	3.609.773	118,57	116,37

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.484.573	2.570.777	111,98	117,42
Dịch vụ lưu trú	288.892	261.029	157,01	117,08
Dịch vụ ăn uống	2.195.681	2.309.748	107,90	117,45
Du lịch lữ hành	13.181	36.967	104,30	113,56
Dịch vụ khác	1.784.156	1.825.617	114,14	118,64

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2025

%

	Tháng 6 năm 2025 so với:				Bình quân quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 5 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	126,11	106,26	103,09	100,91	105,73	105,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,57	104,99	101,33	100,60	105,28	105,79
<i>Trong đó:</i> Lương thực	132,15	97,12	94,45	100,59	97,61	99,49
Thực phẩm	132,83	106,01	102,69	100,69	106,38	106,71
Ăn uống ngoài gia đình	96,46	107,73	102,60	100,18	107,71	107,48
Đồ uống và thuốc lá	127,50	105,17	103,07	100,75	105,02	105,01
May mặc, mũ nón và giày dép	121,35	105,55	102,31	101,20	104,83	105,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng	158,12	116,82	108,64	102,31	115,66	115,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	124,10	103,80	102,50	100,98	103,02	102,53
Thuốc và dịch vụ y tế	129,78	117,15	115,93	100,36	116,88	116,68
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	133,32	121,99	120,63	100,22	121,81	121,50
Giao thông	113,98	99,38	100,91	101,58	96,69	97,43
Bưu chính viễn thông	96,04	98,73	99,38	100,06	98,60	98,45
Giáo dục	119,78	105,77	100,08	100,01	105,71	105,70
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	117,50	106,33	100,00	100,00	106,33	106,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	115,80	100,25	99,51	100,32	99,84	99,74
Hàng hóa và dịch vụ khác	131,60	108,93	102,15	100,12	108,76	108,62
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	279,89	142,70	134,58	98,58	135,68	125,01
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,64	102,93	102,85	100,23	104,08	103,31

**21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2025**

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	344.998	2.013.808	105,02	115,19	114,63
Vận tải hành khách	117.722	691.038	102,48	114,24	108,46
Đường bộ	117.722	691.038	102,48	114,24	108,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	108.945	642.154	107,35	105,41	104,15
Đường bộ	108.945	642.154	107,35	105,41	104,15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	77.017	438.643	107,48	121,84	135,18
Bưu chính chuyển phát	41.314	241.973	102,01	138,20	135,51

Triệu đồng

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	1.010.776	1.003.032	116,04	113,24
Vận tải hành khách	323.334	367.704	99,64	117,62
Đường bộ	323.334	367.704	99,64	117,62
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	349.038	293.116	111,86	96,25
Đường bộ	349.038	293.116	111,86	96,25
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	218.188	220.455	152,74	121,36
Bưu chính chuyển phát	120.216	121.757	131,14	140,12

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.798	8.801	103,39	124,86	103,16
Đường bộ	1.798	8.801	103,39	124,86	103,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	146	841	102,99	133,05	110,63
Đường bộ	146	841	102,99	133,05	110,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	313	1.777	114,65	104,33	105,71
Đường bộ	313	1.777	114,65	104,33	105,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	73	476	104,35	90,23	108,47
Đường bộ	73	476	104,35	90,23	108,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.640	5.161	85,15	121,26
Đường bộ	3.640	5.161	85,15	121,26
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	405	436	104,03	117,56
Đường bộ	405	436	104,03	117,56
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	960	817	122,45	91,08
Đường bộ	960	817	122,45	91,08
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	261	215	130,53	89,99
Đường bộ	261	215	130,53	89,99
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	35	181	134,62	81,40	87,02
Đường bộ	35	181	134,62	81,40	87,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	26	140	118,18	81,25	106,87
Đường bộ	26	140	118,18	81,25	106,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	104	100,00	62,96	74,29
Đường bộ	17	104	100,00	62,96	74,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	6	-	33,33	40,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	25	684	-	24,27	27,56

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	93	88	94,90	80,00
Đường bộ	"	93	88	94,90	80,00
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	69	71	106,15	107,58
Đường bộ	"	69	71	106,15	107,58
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	57	47	87,69	62,67
Đường bộ	"	57	47	87,69	62,67
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	2	50,00	28,57
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	565	119	29,06	22,14

27. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước 6 tháng đầu năm 2025

	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.072.136	4.256.849	142,64	100,00	100,00
I. Thu nội địa	6.040.729	4.191.201	144,13	99,48	98,46
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	369.100	295.832	124,77	6,08	6,95
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	62.823	41.880	150,01	1,03	0,98
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.790.738	1.693.445	105,75	29,49	39,78
Thuế thu nhập cá nhân	586.613	404.760	144,93	9,66	9,51
Thuế bảo vệ môi trường	256.067	251.869	101,67	4,22	5,92
Thu phí, lệ phí	516.527	363.405	142,14	8,51	8,54
Trong đó: Lệ phí trước bạ	396.185	260.162	152,28	6,52	6,11
Các khoản thu về nhà, đất	1.961.975	869.483	225,65	32,31	20,43
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	116.207	91.812	126,57	1,91	2,16
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.048	37.872	92,54	0,58	0,89
Thu khác ngân sách	279.573	139.715	200,10	4,60	3,28
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.593	1.053	151,31	0,03	0,02
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của ngân sách nhà nước	64.465	74	87.114,83	1,06	0,00
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	23.557	61.495	38,31	0,39	1,44
IV. Thu viện trợ	7.850	4.153	189,03	0,13	0,10

28. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước 6 tháng đầu năm 2025

Triệu đồng

	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.464.040	13.423.248	130,10	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5.992.224	5.664.141	105,79	34,31	42,20
II. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	11.436.015	7.656.921	149,36	65,48	57,04
Chi quốc phòng	237.421	171.979	138,05	1,36	1,28
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.102.307	866.898	127,16	6,31	6,46
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	4.379.722	3.184.230	137,54	25,08	23,72
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.191.952	862.409	138,21	6,83	6,42
Chi khoa học, công nghệ	17.632	17.879	98,62	0,10	0,13
Chi văn hóa, thông tin	99.470	59.662	166,72	0,57	0,44
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.106	42.104	119,01	0,29	0,31
Chi thể dục, thể thao	41.536	38.005	109,29	0,24	0,28
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	142.090	81.840	173,62	0,81	0,61
Chi sự nghiệp kinh tế	728.231	341.975	212,95	4,17	2,55
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.429.540	1.407.645	172,60	13,91	10,49
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	959.648	543.386	176,61	5,49	4,05
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	56.361	38.909	144,85	0,32	0,29
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	35.802	102.186	35,04	0,21	0,76